Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 27.11.2026 16:17:20 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 59 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2026*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 145/2025/QH15 và Luật số 14/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 200/2025/NĐ-CP và Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

b) Việc thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra đối với các công trình quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trận thiên tai là sự kiện thiên tai cụ thể xảy ra tại một hoặc nhiều địa bàn, được xác định từ khi bắt đầu xuất hiện đến thời điểm kết thúc diễn biến của hiện tượng thiên tai hoặc có bản tin cuối cùng về thiên tai đó, làm căn cứ để tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Đợt thiên tai là khoảng thời gian xảy ra hai hoặc nhiều trận thiên tai có liên quan về nguyên nhân, hình thế thời tiết hoặc diễn ra liên tiếp trong phạm vi một hoặc nhiều địa bàn, được xác định từ thời điểm bắt đầu xuất hiện trận thiên tai đầu tiên đến thời điểm kết thúc trận thiên tai cuối cùng trong đợt, làm căn cứ để tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Thiệt hại do thiên tai là những tác động trực tiếp của các loại hình thiên tai làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe con người, tài sản, cơ sở hạ tầng, môi trường, nông nghiệp và các hoạt động kinh tế - xã hội.

Điều 3. Nguyên tắc thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Việc thống kê, đánh giá thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật thống kê và pháp luật chuyên ngành đảm bảo tính chính xác, khách quan, công khai, minh bạch, phản ánh sát thực tế mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Thống kê, đánh giá thiệt hại được thực hiện kịp thời, liên tục, đầy đủ và được cập nhật khi có phát sinh, thay đổi, phù hợp với thực tế, đáp ứng công tác chỉ đạo điều hành ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan đến hoạt động thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

4. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong thống kê, đánh giá thiệt hại phải kết hợp với thu thập, kiểm tra, xác minh thực tế. Dữ liệu số phải được kiểm tra, đối chiếu, xác minh trước khi tổng hợp, báo cáo chính thức. Khuyến khích xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu, dữ liệu viễn thám, hình ảnh, dữ liệu định vị và các nguồn dữ liệu số hợp pháp khác để thu thập, cập nhật, tổng hợp, phân tích, quản lý số liệu; bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu từ cấp xã đến cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Chính phủ, phù hợp với đặc điểm, điều kiện và yêu cầu quản lý của từng tỉnh, thành phố và các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

5. Việc thu thập, quản lý, lưu trữ, sử dụng, chia sẻ và công bố số liệu thống kê thiệt hại do thiên tai phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra

Thiệt hại do thiên tai gây ra được phân theo mức độ thiệt hại, bao gồm:

1. Thiệt hại hoàn toàn là những đối tượng bị thiên tai tác động làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi trên 70% về quy mô, kết cấu, khối lượng, số lượng, diện tích sản xuất, công suất hoặc tiêu chí phù hợp khác; không còn khả năng sử dụng, khai thác hoặc phục hồi và phải xây dựng, sản xuất hoặc thay thế mới.

2. Thiệt hại nặng là những đối tượng bị thiên tai tác động làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi từ 30% đến 70% về quy mô, kết cấu, khối lượng, số lượng, diện tích sản xuất, công suất hoặc tiêu chí phù hợp khác; bị suy giảm chức năng sử dụng hoặc khả năng khai thác, cần sửa chữa, khôi phục với quy mô lớn hoặc cần thời gian dài để đưa vào sử dụng bình thường.

3. Thiệt hại một phần là những đối tượng bị thiên tai tác động làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi dưới 30% về quy mô, kết cấu, khối lượng, số lượng, diện tích sản xuất, công suất hoặc tiêu chí phù hợp khác; vẫn còn khả năng sử dụng, khai thác hoặc có thể khắc phục, sửa chữa trong thời gian ngắn để tiếp tục sử dụng.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) và mức độ thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được xác định căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng nhóm đối tượng và một hoặc một số tiêu chí sau đây:

a) Mức độ phá hủy, đổ, sập, cuốn trôi hoặc hư hỏng về quy mô, kết cấu, khối lượng, số lượng, diện tích, công suất hoặc khả năng sử dụng, khai thác của đối tượng;

b) Mức độ suy giảm chức năng sử dụng, khả năng phục hồi và sửa chữa của đối tượng;

c) Đối với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các lĩnh vực có đặc thù về sản lượng, năng suất hoặc diện tích, căn cứ vào mức giảm về diện tích, năng suất, sản lượng, số lượng hoặc chỉ tiêu đặc thù khác phù hợp với từng loại hình sản xuất, đối tượng bị thiệt hại và tính chất của thiên tai để xác định mức độ thiệt hại;

d) Đối với đối tượng bị thiệt hại mà có nhiều tiêu chí được áp dụng nhưng cho kết quả xác định tỷ lệ thiệt hại khác nhau thì ưu tiên tiêu chí phản ánh trực tiếp mức độ thiệt hại. Trường hợp không thể kiểm tra, đo đếm trực tiếp tại hiện trường do điều kiện thiên tai hoặc nguyên nhân khách quan khác, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan để xác định mức độ thiệt hại.

Điều 5. Chỉ tiêu và biểu mẫu thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Chỉ tiêu và biểu mẫu thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra theo các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, bao gồm:

a) Chỉ tiêu thiệt hại về người gồm: số người chết; số người mất tích; số người bị thương. Biểu mẫu thống kê quy định tại Biểu mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chỉ tiêu thiệt hại về tài sản, cơ sở hạ tầng, môi trường và các hoạt động kinh tế - xã hội khác gồm: nhà ở; tài sản; giáo dục; y tế; văn hóa, di tích lịch sử

văn hóa; công trình thủy lợi; công trình đê điều và công trình phòng, chống thiên tai; giao thông; thông tin liên lạc; năng lượng; hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; công trình xây dựng khác; nước sạch; môi trường; các chỉ tiêu thiệt hại khác. Biểu mẫu thống kê quy định tại Biểu mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chỉ tiêu thiệt hại về nông nghiệp gồm: cây trồng; lâm nghiệp; thủy sản; vật nuôi; muối; lương thực, giống và các thiệt hại khác. Biểu mẫu thống kê quy định tại Biểu mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phần giải thích khái niệm, hướng dẫn cách xác định chỉ tiêu thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Nội dung thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Thu thập thông tin thiệt hại do thiên tai gây ra từ hiện trường, số liệu, hồ sơ, tài liệu liên quan đến các chỉ tiêu theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Kiểm tra, tổng hợp số liệu và lập các biểu mẫu thống kê thiệt hại ở các cấp theo quy định.

3. Phân tích, đánh giá nguyên nhân, ước tính thiệt hại, đề xuất các giải pháp hỗ trợ, khắc phục hậu quả thiên tai.

4. Lập báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại.

Điều 7. Phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại

1. Thống kê, thu thập thông tin ban đầu

a) Khi thiên tai xảy ra, tổ chức thu thập thông tin, thống kê sơ bộ các chỉ tiêu thiệt hại do thiên tai gây ra từ hiện trường, thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại cung cấp;

b) Chỉ tiêu thiệt hại được thống kê phải tồn tại trước thời điểm xảy ra thiên tai, thuộc phạm vi quản lý, sử dụng hoặc khai thác tại thời điểm đó. Không thống kê đối với chỉ tiêu không còn tồn tại hoặc không còn được quản lý, sử dụng, khai thác trước khi thiên tai xảy ra;

c) Việc xác định thiệt hại được thực hiện trên cơ sở đối chiếu hiện trạng của chỉ tiêu trước và sau khi xảy ra thiên tai. Thông tin về hiện trạng trước thiên tai được xác định từ hồ sơ quản lý, hồ sơ đăng ký, số liệu thống kê, dữ liệu, hình ảnh, tài liệu có liên quan hoặc thông tin do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp. Hiện trạng sau thiên tai được xác định thông qua kiểm tra thực tế, hình ảnh, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu có liên quan;

d) Tổng hợp số liệu thiệt hại theo từng chỉ tiêu;

đ) Cập nhật, điều chỉnh số liệu khi có thông tin mới hoặc có thay đổi về số lượng, mức độ thiệt hại.

2. Kiểm tra, tổng hợp số liệu

a) Khi thiên tai đang xảy ra, số liệu thiệt hại được thống kê, tổng hợp theo nguyên tắc cộng dồn; cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh số liệu, mức độ thiệt hại (nếu có) đến thời điểm báo cáo theo các biểu mẫu thống kê tương ứng với từng chỉ tiêu;

b) Kết thúc trận hoặc đợt thiên tai, số liệu thiệt hại được kiểm tra, rà soát và tổng hợp đầy đủ theo các chỉ tiêu. Thực hiện ước tính thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đánh giá mức độ thiệt hại và ước tính thiệt hại

a) Căn cứ số liệu đã tổng hợp, thực hiện phân loại, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra theo từng chỉ tiêu;

b) Ước tính thiệt hại đối với các chỉ tiêu dựa vào số lượng, mức độ thiệt hại và giá trị bị thiệt hại theo nguyên tắc:

Đối với các chỉ tiêu đã có định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo định mức, đơn giá hoặc phương pháp đó. Đối với các chỉ tiêu chưa có định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị, cơ quan, đơn vị thực hiện thống kê căn cứ vào giá thị trường tại địa phương thời điểm xảy ra thiên tai, hồ sơ, sổ sách kế toán, các thông tin, dữ liệu có liên quan để ước tính thiệt hại, bảo đảm khách quan, phù hợp với thực tế.

Việc ước tính thiệt hại phải bảo đảm mỗi chỉ tiêu chỉ được tính một lần. Không cộng dồn hoặc tính trùng giữa các chỉ tiêu có liên quan. Phải phân biệt giá trị thiệt hại của chỉ tiêu với chi phí khắc phục, hỗ trợ và các khoản chi phí, thiệt hại phát sinh khác để tránh trùng lặp khi tổng hợp.

Điều 8. Chế độ báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai

1. Chế độ báo cáo thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gồm: báo cáo nhanh hằng ngày; báo cáo tổng hợp trận thiên tai hoặc đợt thiên tai; báo cáo định kỳ (báo cáo sơ kết 6 tháng, báo cáo tổng kết năm); báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề.

2. Báo cáo nhanh hằng ngày

a) Báo cáo được lập trong vòng 24 giờ kể từ khi thiên tai bắt đầu xảy ra và được cập nhật, báo cáo hằng ngày trong thời gian trận thiên tai hoặc đợt thiên tai còn diễn biến, tiếp tục phát sinh thiệt hại hoặc có thông tin mới cần cập nhật, bổ sung;

b) Nội dung báo cáo gồm: Diễn biến, phạm vi ảnh hưởng của thiên tai; số liệu thiệt hại; công tác ứng phó, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả; nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và các thông tin cần thiết khác phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai (nếu có).

Số liệu thiệt hại trong báo cáo nhanh là số liệu thống kê, đánh giá sơ bộ tại thời điểm báo cáo. Trường hợp thiên tai diễn biến phức tạp, kéo dài nhiều ngày, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và loại hình thiên tai, tình hình thiệt hại, cơ quan có thẩm quyền lựa chọn các chỉ tiêu chủ yếu để phục vụ công tác báo cáo

nhanh. Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định chính xác, phải nêu rõ số liệu ước tính hoặc chưa xác minh. Số liệu được cập nhật, điều chỉnh khi có thông tin mới hoặc kết quả kiểm tra, xác minh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tổng hợp thông tin về tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại trên địa bàn; giao Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tham mưu lập báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh. Báo cáo được cập nhật và gửi trước 16 giờ hằng ngày;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại trên địa bàn tỉnh, tham mưu lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Văn phòng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia. Báo cáo được cập nhật và gửi trước 17 giờ hằng ngày;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chỉ đạo các sở chuyên ngành, cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thống kê, cung cấp số liệu về thiệt hại thuộc lĩnh vực quản lý; phân công đầu mối tổng hợp, lập báo cáo gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia trước 17 giờ hằng ngày.

3. Báo cáo tổng hợp đợt thiên tai hoặc trận thiên tai

a) Báo cáo được lập sau khi kết thúc công tác thống kê, đánh giá thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả của trận thiên tai hoặc đợt thiên tai. Số liệu báo cáo được thống kê từ thời điểm bắt đầu xảy ra trận thiên tai hoặc đợt thiên tai cho đến thời điểm kết thúc công tác thống kê, đánh giá thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

b) Nội dung báo cáo gồm: Diễn biến, phạm vi ảnh hưởng của thiên tai; số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại; công tác chỉ đạo, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ, đề xuất giải pháp khắc phục hậu quả và các nội dung liên quan;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại; kiểm tra, xác minh số liệu thiệt hại trên địa bàn; lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, chậm nhất 07 ngày kể từ thời điểm kết thúc công tác thống kê, đánh giá thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại trên địa bàn tỉnh; kiểm tra kết quả thống kê, đánh giá thiệt hại; tham mưu lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chậm nhất 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc công tác thống kê, đánh giá thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý, tổ chức tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại thuộc phạm vi quản lý; kiểm tra, xác minh số liệu thiệt hại; lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự

quốc gia chậm nhất 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc công tác thống kê, đánh giá thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

e) Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai tổng hợp, thống kê đánh giá thiệt hại trên phạm vi cả nước, tham mưu lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.

4. Báo cáo định kỳ

a) Báo cáo sơ kết 6 tháng được lập để tổng hợp tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại và công tác phòng, chống thiên tai trong 6 tháng đầu năm. Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hằng năm; thời hạn gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 7 hằng năm;

b) Báo cáo tổng kết năm được lập để tổng hợp, đánh giá tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại và công tác phòng, chống thiên tai trong năm; phân tích kết quả thực hiện, tồn tại, hạn chế và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tiếp theo. Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm; thời hạn gửi báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại trên địa bàn trong kỳ báo cáo, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp. Thời gian gửi báo cáo sơ kết 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 hằng năm và Báo cáo tổng kết năm trước ngày 25 tháng 01 của năm tiếp theo;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, kiểm tra số liệu báo cáo của cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tham mưu lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia. Thời gian gửi báo cáo theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổng hợp tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại thuộc lĩnh vực quản lý; lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia. Thời gian gửi báo cáo theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

e) Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai tổng hợp, thống kê, đánh giá thiệt hại trên phạm vi cả nước, tham mưu lập báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia theo quy định.

5. Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề:

a) Báo cáo đột xuất được thực hiện khi có yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan hoặc khi phát sinh tình huống thiên tai, thiệt hại nghiêm trọng cần ứng phó kịp thời;

b) Báo cáo chuyên đề được thực hiện nhằm thống kê, phân tích, đánh giá một hoặc một số nội dung cụ thể về tình hình thiên tai, số liệu thiệt hại hoặc hoạt động phòng, chống thiên tai;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập báo cáo theo yêu cầu; nội dung, phạm vi, thời điểm chốt số liệu, thời hạn và phương thức gửi báo cáo thực hiện theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu báo cáo.

6. Cung cấp thông tin nhanh

Ngoài việc lập và gửi báo cáo theo quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này, cơ quan thực hiện báo cáo có trách nhiệm thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin nhanh qua điện thoại, ứng dụng tin nhắn, thư điện tử hoặc phương thức liên lạc phù hợp khác về tình hình, diễn biến thiên tai, số liệu thiệt hại và công tác ứng phó, khắc phục hậu quả theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành. Việc cung cấp thông tin nhanh không thay thế trách nhiệm lập và gửi báo cáo theo quy định tại Điều này.

7. Hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo

a) Báo cáo được lập dưới hình thức văn bản điện tử hoặc văn bản giấy theo quy định;

b) Báo cáo được gửi qua hồ sơ công việc điện tử, hệ thống thư điện tử, fax, hệ thống thông tin, nền tảng số, ứng dụng nhắn tin hoặc các phương thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc nắm giữ thông tin về thiệt hại có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về thiệt hại cho Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp trong quá trình kiểm tra, xác minh và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, số liệu do mình cung cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại trên địa bàn xã; chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc quyền quản lý và phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin, số liệu thiệt hại;

b) Phân công đầu mối thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu thiệt hại và lập, gửi báo cáo theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ của thông tin, số liệu do mình tổng hợp, báo cáo;

c) Bảo đảm điều kiện cần thiết để thu thập, tổng hợp, truyền gửi và quản lý số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại trên địa bàn; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống kê, đánh giá thiệt hại trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan thu thập, kiểm tra, xác minh, cung cấp và tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý;

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường làm đầu mối, chủ trì tổng hợp số liệu thiệt hại trên địa bàn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ

huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh trong công tác tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 8 Thông tư này. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đối chiếu, cập nhật số liệu khi có thay đổi;

c) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, thống nhất và kịp thời của số liệu tổng hợp, báo cáo thuộc phạm vi quản lý;

d) Bảo đảm điều kiện cần thiết để thu thập, tổng hợp, truyền gửi và quản lý số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại trên địa bàn; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

a) Tổ chức, chỉ đạo việc thống kê, đánh giá thiệt hại thuộc lĩnh vực quản lý; yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc thu thập, kiểm tra, xác minh và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định;

b) Phân công cơ quan, đơn vị làm đầu mối tổng hợp, lập và gửi báo cáo theo Điều 8 Thông tư này; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, thống nhất và kịp thời của số liệu thuộc phạm vi quản lý;

c) Phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin, số liệu phục vụ tổng hợp, đánh giá thiệt hại khi có yêu cầu.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổng hợp và đánh giá thiệt hại trong phạm vi cả nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) Chỉ đạo Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai chủ trì, tổng hợp thông tin, số liệu thống kê, đánh giá thiệt hại từ các địa phương và các Bộ, cơ quan ngang Bộ; tham mưu Bộ báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia về thiên tai; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, quản lý, cập nhật thông tin, số liệu về thiệt hại phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 10. Trách nhiệm công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên phạm vi cả nước.

3. Hình thức công bố: Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Thời gian công bố: Số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm được công bố một lần chậm nhất trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày *11* tháng *01* năm 2027.

2. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra.

3. Bãi bỏ Điều 8 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trận thiên tai, đợt thiên tai xảy ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm bắt đầu trận thiên tai, đợt thiên tai cho đến khi hoàn thành việc thống kê, đánh giá thiệt hại và tổng hợp, báo cáo đối với trận thiên tai, đợt thiên tai đó.

2. Đối với số liệu, dữ liệu thiệt hại do thiên tai đã được thống kê, tổng hợp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được kế thừa, tiếp tục sử dụng và không phải thực hiện lại việc thống kê, đánh giá; trường hợp cần chuyển đổi, cập nhật dữ liệu để bảo đảm thống nhất với hệ thống, cơ sở dữ liệu hoặc yêu cầu tổng hợp theo quy định của Thông tư này thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm không làm thay đổi bản chất và giá trị thiệt hại đã được xác định./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Thông tin và Truyền thông CP;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, ĐĐ.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Số: 59/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T10:28:41+07:00

Phụ lục I

BIỂU MẪU THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	KÝ HIỆU	TÊN BIỂU MẪU
01	Biểu mẫu số 01	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về người
02	Biểu mẫu số 02	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về tài sản, cơ sở hạ tầng, môi trường và các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác
03	Biểu mẫu số 03	Bảng tổng hợp thống kê, đánh giá thiệt hại về nông nghiệp

Biểu mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Giới tính		Năm sinh	Địa chỉ/ quê quán	Nguyên nhân	Ghi chú
					Nam	Nữ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**NG01**	**SỐ NGƯỜI CHẾT**	**người**							
1	NG01.1	Trẻ em	người							
2	NG01.2	Người cao tuổi	người							
3	NG01.3	Người khuyết tật	người							
4	NG01.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
5	NG01.5	Đối tượng khác	người							
II	**NG02**	**SỐ NGƯỜI MẤT TÍCH**	**người**							
1	NG02.1	Trẻ em	người							
2	NG02.2	Người cao tuổi	người							
3	NG02.3	Người khuyết tật	người							
4	NG02.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
5	NG02.5	Đối tượng khác	người							

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Giới tính		Năm sinh	Địa chỉ/ quê quán	Nguyên nhân	Ghi chú
					Nam	Nữ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
III	**NG03**	**SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG**	**người**							
1	**NG031**	**Số người bị thương phải chuyển tới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám, cấp cứu, xử lý, điều trị**								
1.1	NG03.1.1	Trẻ em	người							
1.2	NG03.1.2	Người cao tuổi	người							
1.3	NG03.1.3	Người khuyết tật	người							
1.4	NG03.1.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
1.5	NG03.1.5	Đối tượng khác	người							
2	**NG032**	**Số người bị thương khác**								
2.1	NG03.2.1	Trẻ em	người							
2.2	NG03.2.2	Người cao tuổi	người							
2.3	NG03.2.3	Người khuyết tật	người							
2.4	NG03.2.4	Đối tượng dễ bị tổn thương khác (Theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai)	người							
2.5	NG03.2.5	Đối tượng khác	người							

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

Cột số (8) và số (9): áp dụng cho các chỉ tiêu về số người chết và người mất tích.

Biểu mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN, CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**NH**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở**				
1	NH1	**Số nhà bị thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1.1	NH1.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
1.2	NH1.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
2	NH2	**Số nhà bị thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
2.1	NH2.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
2.2	NH2.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
3	NH3	**Số nhà bị thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
3.1	NH3.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
3.2	NH3.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
4	NH4	**Số nhà bị tốc mái, hư hỏng mái**	nhà			
5	NH5	**Số nhà bị ngập nước**				
5.1	NH5.1	Mức ngập từ 0,2m đến 1m	Nhà			
5.2	NH5.2	Mức ngập từ trên 1m đến 3m	Nhà			
5.3	NH5.3	Mức ngập trên 3m	Nhà			
6	NH6	**Số nhà bị đất, đá vùi lấp, sạt lở**				
6.1	NH6.1	Nhà có kết cấu bền chắc	Nhà			
6.2	NH6.2	Nhà có kết cấu không bền chắc	Nhà			
7	NH7	**Số công trình phù trợ thuộc nhà ở bị thiệt hại (*)**	Công trình			
8	NH8	**Các thiệt hại khác về nhà ở (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II	**TS**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN**				
1	TS1	Số lượng ô tô bị thiệt hại	chiếc			
2	TS2	Số lượng xe máy bị thiệt hại	chiếc			
3	TS3	Số lượng phương tiện khác bị thiệt hại (*)	cái			
4	TS4	Số lượng vật dụng sinh hoạt trong nhà bị thiệt hại (*)	đồng			
5	TS5	**Các thiệt hại khác về tài sản (*)**	đồng			
III	**GD**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC**				
1	GD1	**Số điểm/trường bị gián đoạn hoạt động dạy học**	điểm trường			
2	GD2	**Số phòng học bị thiệt hại**	phòng			
2.1	GD2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng			
2.2	GD2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng			
2.3	GD2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng			
3	GD3	**Số phòng học bị ngập nước**	phòng			
3.1	GD3.1	Mức ngập từ 0,2m đến 1m	phòng			
3.2	GD3.2	Mức ngập từ trên 1m đến 3m	phòng			
3.3	GD3.3	Mức ngập trên 3m	phòng			
4	GD4	**Số phòng học bị đất, đá vùi lấp, sạt lở**	phòng			
5	GD5	**Số phòng chức năng, phòng phục vụ học tập và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động giáo dục bị thiệt hại (*)**	phòng /công trình			
5.1	GD5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng /công trình			
5.2	GD5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng /công trình			
5.3	GD5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng /công trình			
6	GD6	**Số thiết bị, đồ dùng dạy học, tài liệu phục vụ học tập và dạy học bị thiệt hại (*)**				
6.1	GD6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc/tài liệu			
6.2	GD6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	chiếc/tài liệu			
6.3	GD6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc/tài liệu			
7	GD7	**Các thiệt hại khác về giáo dục (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	**YT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ Y TẾ**				
1	YT1	**Số cơ sở y tế bị ảnh hưởng, gián đoạn hoạt động**	Cơ sở y tế			
2	YT2	**Số công trình, nhà, phòng thuộc cơ sở y tế bị thiệt hại**	phòng/ nhà /công trình			
2.1	YT2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	phòng/ nhà /công trình			
2.2	YT2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	phòng/ nhà /công trình			
2.3	YT2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	phòng/ nhà /công trình			
3	YT3	**Số thiết bị, máy móc y tế bị thiệt hại**	cái			
3.1	YT3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2	YT3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
3.3	YT3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4	YT4	**Số lượng thuốc, hóa chất, vật tư y tế bị thiệt hại (*)**				
4.1	YT4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cơ số thuốc/tấn			
4.2	YT4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cơ số thuốc/tấn			
4.3	YT4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cơ số thuốc/tấn			
5	YT5	**Số phương tiện phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại (*)**				
5.1	YT5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Phương tiện			
5.2	YT5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	Phương tiện			
5.3	YT5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	Phương tiện			
6	YT6	**Số tài sản khác phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại (*)**				
6.1	YT6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc/cái			
6.2	YT6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	chiếc/cái			
6.3	YT6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc/cái			
7	YT7	**Các thiệt hại khác về y tế (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
V	**VH**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA, DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA**				
1	VH1	**Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị ảnh hưởng**	di tích/ danh lam			
2	VH2	**Số công trình, hạng mục thuộc di tích bị thiệt hại (*)**				
2.1	VH2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
2.2	VH2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
2.3	VH2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
3	VH3	**Số hiện vật, cổ vật, bảo vật, tài liệu, tư liệu có giá trị văn hóa, lịch sử bị thiệt hại (*)**				
3.1	VH3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2	VH3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
3.3	VH3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4	VH4	**Số công trình văn hóa, thể thao bị thiệt hại**				
4.1	VH4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	VH4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	VH4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
5	VH5	**Số trang thiết bị, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao bị thiệt hại (*)**				
5.1	VH5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/chiếc			
5.2	VH5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái/chiếc			
5.3	VH5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/chiếc			
6	VH6	**Số công trình, hạng mục, hiện vật, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao bị thiệt hại (*)**				
6.1	VH6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ cái			
6.2	VH6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ cái			
6.3	VH6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ cái			
7	VH7	**Các thiệt hại khác về văn hóa (*)**	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
VI	**TL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**				
1	TL1	Số hồ chứa bị sự cố	Hồ			
2	TL2	Số đập bị hư hỏng	đập			
3	TL3	Số trạm bơm bị ngập, hư hỏng, dừng hoạt động	cái			
4	TL4	Số kênh mương bị sạt lở, hư hỏng, bồi lấp	m/km			
5	TL5	Khối lượng đất đá, bùn bồi lấp kênh mương	m^3			
6	TL6	Số công trình ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn, chống ngập bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình			
7	TL7	Số công trình, hạng mục phụ trợ thuộc hệ thống công trình thủy lợi bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình			
8	TL8	Số máy móc, thiết bị phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
9	TL9	Thiệt hại khác đối với công trình thủy lợi (*)	đồng			
VII		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU VÀ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**				
A	**ĐĐ_A**	**Công trình Đê điều**				
1	ĐĐ_A_1	**Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt**				
2	ĐĐ_A_2	Số lượng đê bị sự cố	sự cố			
3	ĐĐ_A_3	Chiều dài đê bị sạt trượt	m/km			
4	ĐĐ_A_4	Chiều dài đê bị tràn	m/km			
5	ĐĐ_A_5	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò,…	điểm/vị trí			
6	ĐĐ_A_6	Diện tích thẩm lậu	m^2			
7	ĐĐ_A_7	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
8	ĐĐ_A_8	Số công trình, hạng mục công trình phụ trợ trên đê bị sự cố (*)	công trình/ hạng mục			
9	ĐĐ_A_9	Số máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ đê điều bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
10	ĐĐ_A_10	Thiệt hại khác về đê điều (*)	đồng			
B	ĐĐ_B	**Đê cấp IV, V, đê bối, đê bao, đê chuyên dùng và các loại đê khác**				
1	ĐĐ_B_1	Số lượng đê bị sự cố	sự cố			
2	ĐĐ_B_2	Chiều dài đê bị sạt trượt	m/km			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	ĐĐ_B_3	Chiều dài đê bị tràn	m/km			
4	ĐĐ_B_4	Số lượng mạch đùng, mạch sủi, lỗ rò,…	điểm/vị trí			
5	ĐĐ_B_5	Diện tích thẩm lậu	m^2			
6	ĐĐ_B_6	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
7	ĐĐ_B_7	Số công trình, hạng mục công trình phụ trợ trên đê bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình/ hạng mục			
8	ĐĐ_B_8	Số máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ đê điều bị thiệt hại (*)	cái/chiếc			
9	ĐĐ_B_9	Thiệt hại khác về đê điều (*)	đồng			
3	ĐĐ3	Kè bảo vệ đê				
3.1	ĐĐ3.1	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m/km			
3.2	ĐĐ3.2	Diện tích bị hư hỏng	m^2			
3.3	ĐĐ3.3	Khối lượng sạt lở	m^3			
4	ĐĐ4	Số cống (bọng) bị thiệt hại				
4.1	ĐĐ4.1	Số cống (bọng) bị cuốn trôi	cái			
4.2	ĐĐ4.2	Số cống (bọng) bị hư hỏng	cái			
4.3	ĐĐ4.3	Khối lượng sạt lở	m^3			
5	ĐĐ5	Các công trình khác thuộc hệ thống đê điều bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình			
6	ĐĐ6	Thiệt hại khác đối với công trình đê điều (*)	đồng			
C	**PCTT**	**Công trình phòng, chống thiên tai**				
1	PCTT1	Chiều dài kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bị hư hỏng, sạt lở, sụt lún	m			
2	PCTT2	Chiều dài bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở	m			
3	PCTT3	Diện tích sạt lở bị mất đất, bồi lấp	m^2			
4	PCTT4	Khối lượng sạt lở	m^3			
5	PCTT5	Số công trình phòng, chống lũ quét bị hư hỏng, sạt lở	m			
6	PCTT6	Số công trình dự báo, cảnh báo thiên tai bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
7	PCTT7	Số máy móc thiết bị, tài sản thuộc các công trình phòng, chống thiên tai bị thiệt hại (*)	cái			
8	PCTT8	Số khu neo đậu tránh trú bão bị hư hỏng, sự cố	cái			
9	PCTT9	Thiệt hại khác đối với công trình phòng, chống thiên tai (*)	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
VIII	**GT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG**				
A		**Đường quốc lộ, đường cao tốc do Trung ương quản lý**				
1	GT_A_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_A_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_A_3	Chiều dài bị tuyến giao thông sạt lở	m/km			
4	GT_A_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_A_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_A_6	Số cầu, cống, hầm và công trình giao thông khác bị thiệt hại	công trình			
7	GT_A_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_A_8	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố (*)	công trình			
9	GT_A_9	Các thiệt hại khác đối với đường quốc lộ, cao tốc (*)	đồng			
B	GT_B	**Đường quốc lộ do địa phương quản lý**				
1	GT_B_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_B_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_B_3	Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở	m/km			
4	GT_B_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_B_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_B_6	Số cầu, cống bị sập, cuốn trôi, hư hỏng	công trình			
7	GT_B_7	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố	công trình			
8	GT_B_8	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
9	GT_B_9	Các thiệt hại khác đối với đường quốc lộ (*)	đồng			
C	GT_C	**Đường tỉnh, đường xã, đường khác do địa phương quản lý**				
1	GT_C_1	Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_C_2	Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_C_3	Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở	m/km			
4	GT_C_4	Chiều dài tuyến đường bị ngập	m/km			
5	GT_C_5	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	m^3			
6	GT_C_6	Số cầu, cống bị sập, cuốn trôi, hư hỏng	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	GT_C_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_C_8	Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố	công trình			
	GT3	Các thiệt hại khác đối với đường tỉnh, đường xã và đường khác (*)	đồng			
D	GT_DS	**Đường sắt**				
1	GT_DS_1	Số vị trí/điểm đường sắt bị sạt lở	điểm/vị trí			
2	GT_DS_2	Số điểm/vị trí đường sắt bị gián đoạn chưa thông tuyến	điểm/vị trí			
3	GT_DS_3	Chiều dài tuyến đường sắt bị sạt lở	m/km			
4	GT_DS_4	Chiều dài tuyến đường sắt bị ngập	m/km			
5	GT_DS_5	Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại	m^3			
6	GT_DS_6	Số cầu, cống bị cuốn trôi, sập đổ, hư hỏng	công trình			
7	GT_DS_7	Số thiết bị máy móc, vật tư bị thiệt hại (*)	đồng			
8	GT_DS_8	Các thiệt hại khác đối với đường sắt (*)	đồng			
Đ	GT_Đ	**Hàng hải và đường thủy nội địa**				
1	GT_Đ_1	Số tàu biển và phương tiện thủy nội địa bị chìm	tàu/ phương tiện			
2	GT_Đ_2	Số tàu biển và phương tiện thủy nội địa bị hư hỏng	tàu/ phương tiện			
2.1	GT_Đ_2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
2.2	GT_Đ_2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
2.3	GT_Đ_2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
3	GT_Đ_3	Số biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
4	GT_Đ_4	Số cảng, cầu cảng, bến cảng bị thiệt hại	công trình			
4.1	GT_Đ_4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	GT_Đ_4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	GT_Đ_4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
5	GT_Đ_5	Thiết bị, máy móc, vật tư hàng hải và thủy nội địa bị thiệt hại (*)	đồng			
6	GT_Đ_6	Các thiệt hại khác đối với hàng hải và đường thủy nội địa (*)	đồng			
E	GT_EK	**Hàng không**				
1	GT_EK_1	Số chuyến bay bị hủy, gián đoạn do thiên tai	chuyến			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	GT_EK_2	Số tàu bay, phương tiện chuyên dùng bị hư hỏng	cái/chiếc			
3	GT_EK_3	Số biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái/chiếc			
4	GT_EK_4	Số thiết bị, máy móc, vật tư hàng không bị thiệt hại (*)	đồng			
5	GT_K_5	Các thiệt hại khác đối với hàng không (*)	đồng			
F	GT_F	Các thiệt hại khác đối với giao thông (*)	đồng			
IX	**TTLL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**				
1	TTLL1	Số trạm BTS bị mất liên lạc	trạm			
2	TTLL2	Số tuyến cáp quang truyền dẫn liên tỉnh và nội tỉnh bị đứt	Tuyến			
3	TTLL3	Số cột ăng ten bị gãy, đổ	cột			
4	TTLL4	Số cột treo cáp bị gãy, đổ	cột			
5	TTLL5	Số nhà trạm bị thiệt hại	Nhà trạm			
5.1	TTLL5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Nhà trạm			
5.2	TTLL5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	Nhà trạm			
5.3	TTLL5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	Nhà trạm			
6	TTLL6	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	đồng			
X	**NL**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NĂNG LƯỢNG**				
1	NL1	Số công trình hồ chứa thủy điện bị ảnh hưởng	Hồ			
2	NL2	Số lượng hồ chứa thủy điện bị sự cố	Hồ			
3	NL3	Số lượng đập chính, đập phụ bị sự cố, hư hỏng	đập			
4	NL4	Tràn xả lũ bị sự cố, hư hỏng	tràn			
5	NL5	Cửa van xả sâu/xả mặt bị sự cố, hư hỏng	cửa van			
6	NL6	Đường hầm dẫn nước bị sự cố, hư hỏng	m/km			
7	NL7	Hạng mục phụ trợ khác bị sự cố, hư hỏng (*)	công trình/ hạng mục			
8	NL8	Số trạm biến áp bị hư hỏng, sự cố	trạm			
8.1	NL8.1	Trung và cao thế	trạm			
8.2	NL8.2	Hạ thế	trạm			
9	NL9	Số cột điện bị gãy, đổ	cột			
9.1	NL9.1	Trung và cao thế	cột			
9.2	NL9.2	Hạ thế	cột			
10	NL10	Chiều dài đường dây, cáp điện bị thiệt hại	m/km			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	NL11	Số khách hàng bị mất điện	Khách hàng			
12	NL12	Máy móc, thiết bị điện và thiết bị năng lượng bị thiệt hại (*)	đồng			
13	NL13	Các thiệt hại về năng lượng khác (*)	đồng			
XI	**CN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**				
1	CN1	Số nhà xưởng, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp bị thiệt hại	nhà xưởng/ nhà máy			
1.1	CN1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	nhà xưởng/ nhà máy			
1.2	CN1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	nhà xưởng/ nhà máy			
1.3	CN1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	nhà xưởng/ nhà máy			
2	CN2	Số công trình phụ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp bị thiệt hại	công trình			
2.1	CN2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
2.2	CN2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
2.3	CN2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
3	CN3	Số hạ tầng khu, cụm công nghiệp bị thiệt hại	công trình			
3.1	CN3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
3.2	CN3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
3.3	CN3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
4	CN4	Số dàn khoan, dàn khai thác dầu khí bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
5	CN5	Đường ống dẫn dầu, dẫn khí bị hư hỏng, sự cố	m/km			
6	CN6	Số máy móc thiết bị công nghiệp bị hư hỏng, sự cố (*)	cái			
7	CN7	Sản phẩm công nghiệp, than, khoáng sản bị thiệt hại (*)	đồng			
8	CN8	Các thiệt hại về công trình công nghiệp khác (*)	đồng			
XII	**XD**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC**				
1	XD1	Số công trình xây dựng dân dụng bị thiệt hại	công trình			
1.1	XD1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
1.2	XD1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.3	XD1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
2	XD2	Số trung tâm thương mại, dịch vụ, chợ bị thiệt hại	trung tâm/chợ			
2.1	XD2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	trung tâm/chợ			
2.2	XD2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	trung tâm/chợ			
2.3	XD2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	trung tâm/chợ			
3	XD3	Số trụ sở làm việc bị thiệt hại	trụ sở			
3.1	XD3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	trụ sở			
3.2	XD3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	trụ sở			
3.3	XD3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	trụ sở			
4	XD4	Số nhà sinh hoạt cộng đồng bị thiệt hại	nhà			
5	XD5	Số tường rào, nhà tạm bị hư hỏng, sập đổ	cái			
6	XD6	Vật liệu xây dựng bị hư hỏng, cuốn trôi (*)	đồng			
7	XD7	Số máy móc, thiết bị bị hư hỏng, cuốn trôi (*)	đồng			
8	XD8	Các thiệt hại về công trình xây dựng khác (*)	đồng			
XIII	**NS**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH**				
1	NS1	Số hộ dân bị thiếu nước sạch do thiên tai	hộ			
1.1	NS1.1	Số hộ dân nông thôn bị thiếu nước sạch	hộ			
1.2	NS1.2	Số hộ dân đô thị bị thiếu nước sạch	hộ			
2	NS2	Số xã/phường có vùng dân cư bị thiếu nước sạch	xã/phường			
3	NS3	Số công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung bị thiệt hại	công trình			
3.1	NS3.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
3.2	NS3.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
3.3	NS3.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
4	NS4	Số công trình cấp nước sạch đô thị bị thiệt hại	công trình			
4.1	NS4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
4.2	NS4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
4.3	NS4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	NS5	Số công trình khai thác, công trình xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch, các công trình phụ trợ bị hư hỏng (*)	công trình			
6	NS6	Các thiệt hại khác về nước sạch (*)	đồng			
XIV	**MT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG**				
1	MT1	Số cây xanh bị gãy, đổ, bật gốc	Cây			
2	MT2	Số xã/phường bị ảnh hưởng về môi trường	xã/phường			
3	MT3	Số khu dân cư bị ô nhiễm môi trường cần xử lý	ha			
4	MT4	Khối lượng rác thải, bùn đất cần thu gom, xử lý	tấn			
5	MT5	Số sự cố môi trường bị ảnh hưởng (sự cố tràn dầu, rò rỉ hóa chất, vỡ bãi chứa chất thải hoặc các sự cố khác về môi trường do thiên tai,...)	số sự cố			
6	MT6	Số công trình bảo vệ môi trường bị hư hỏng (*)	công trình			
7	MT7	Hệ thống thiết bị quan trắc, giám sát tự động tài nguyên nước bị hư hỏng (*)	thiết bị			
8	MT8	Mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước bị hư hỏng	mốc			
9	MT9	Các thiệt hại khác về môi trường (*)	đồng			
XV		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI KHÁC (nếu có (*))**				
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI	triệu đồng			

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

(*) Liệt kê cụ thể các chỉ tiêu bị thiệt hại mà chưa được thống kê trong bảng (nếu có). Trường hợp không liệt kê đủ thì xác định giá trị thiệt hại bằng tiền.

Biểu mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN …...(1)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CƠ QUAN BÁO CÁO…... (2)…...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NÔNG NGHIỆP

1. Loại hình thiên tai:….....(3).....
2. Địa điểm xảy ra thiên tai và thiệt hại:….....(4)..
3. Thời gian:….....(5).....

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**CT**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG**				
A		**Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1	CT_A_L	**Diện tích lúa**	ha			
1.1	CT_A_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_A_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_A_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_A_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_A_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_A_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_A_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_A_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
4	CT_A_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_A_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_A_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_A_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_A_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
B		**Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
1	CT_B_L	**Diện tích lúa**	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	CT_B_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_B_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_B_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_B_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_B_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_B_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_B_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_B_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
4	CT_B_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_B_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_B_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_B_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_B_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
C		**Thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
1	CT_C_L	**Diện tích lúa**	ha			
1.1	CT_C_L1	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	ha			
1.2	CT_C_L2	Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày	ha			
1.3	CT_C_L3	Sau gieo trồng trên 45 ngày	ha			
2	CT_C_M	**Diện tích mạ**	ha			
3	CT_C_K	**Cây hằng năm khác**	ha			
3.1	CT_C_K1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.2	CT_C_K2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			
3.3	CT_C_K3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	CT_C_LN	**Cây trồng lâu năm**	ha			
4.1	CT_C_LN1	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	ha			
4.2	CT_C_LN2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	ha			
4.3	CT_C_LN3	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	ha			
4.4	CT_C_LN4	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng	ha			
5	CT5	Vật tư, chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ trồng trọt (*)	công trình/ hạng mục			
5.1	CT5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ hạng mục			
5.2	CT5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ hạng mục			
5.3	CT5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ hạng mục			
6	CT6	Các thiệt hại về cây trồng khác (*)	đồng			
II	**LN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LÂM NGHIỆP**				
A		**Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**				
1	LN_A_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			
2	LN_A_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_A_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_A_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm				
4.1	LN_A_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_A_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
B		**Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)**				
1	LN_B_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	LN_B_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_B_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_B_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm				
4.1	LN_B_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_B_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
C		**Thiệt hại một phần (dưới 30%)**				
1	LN_C_1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	ha			
2	LN_C_2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	ha			
3	LN_C_3	Diện tích vườn giống, rừng giống	ha			
4	LN_C_4	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	ha			
4.1	LN_C_4.1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
4.2	LN_C_4.2	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	ha			
5	LN5	Diện tích rừng tự nhiên bị đổ, gãy, mất rừng do sạt lở	ha			
5.1	LN5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
5.2	LN5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	ha			
5.3	LN5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6	LN6	Công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng bị thiệt hại (*)	công trình			
6.1	LN6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
6.2	LN6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
6.3	LN6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
7	LN7	Các thiệt hại khác về lâm nghiệp (*)	đồng			
III	**Th.S**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN**				
1	Th.S1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm)	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Th.S2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	100m^3			
3	Th.S3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	ha			
4	Th.S4	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản trên 15m	tàu/ phương tiện			
4.1	Th.S4.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
4.2	Th.S4.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
4.3	Th.S4.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
5	Th.S5	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản từ 12 m đến 15m	tàu/ phương tiện			
5.1	Th.S5.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
5.2	Th.S5.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
5.3	Th.S5.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
6	Th.S6	Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản dưới 12 m	tàu/ phương tiện			
6.1	Th.S6.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tàu/ phương tiện			
6.2	Th.S6.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tàu/ phương tiện			
6.3	Th.S6.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tàu/ phương tiện			
7	Th.S7	Ngư cụ, dụng cụ khai thác thủy hải sản bị thiệt hại, hư hỏng	cái			
7.1	Th.S7.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
7.2	Th.S7.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	cái			
7.3	Th.S7.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
8	Th.S8	Công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, khai thác và nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại (*)	công trình			
8.1	Th.S8.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình			
8.2	Th.S8.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình			
8.3	Th.S8.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình			
9	Th.S9	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	đồng			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	**VN**	**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VẬT NUÔI**				
1	VN1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	con			
1.1	VN1.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
1.2	VN1.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
2	VN2	Chim cút	con			
2.1	VN2.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
2.2	VN2.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
3	VN3	Lợn (không bao gồm lợn nái và lợn đực đang khai thác)	con			
3.1	VN3.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
3.2	VN3.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
4	VN4	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	con			
5	VN5	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	con			
6	VN6	Bò sữa trên 6 tháng tuổi	con			
7	VN7	Trâu, bò thịt, ngựa	con			
7.1	VN7.1	Đến 6 tháng tuổi	con			
7.2	VN7.2	Trên 6 tháng tuổi	con			
8	VN8	Hươu sao, dê, cừu, đà điểu	con			
9	VN9	Thỏ	con			
9.1	VN9.1	Đến 28 ngày tuổi	con			
9.2	VN9.2	Trên 28 ngày tuổi	con			
10	VN10	Ong mật	đàn			
11	VN11	Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin bị thiệt hại (*)	đồng			
12	VN12	Chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ chăn nuôi bị thiệt hại (*)	công trình/ thiết bị			
12.1	VN12.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ thiết bị			
12.2	VN12.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ thiết bị			
12.3	VN12.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ thiết bị			
13	VN13	Các thiệt hại khác về chăn nuôi (*)	đồng			
V		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MUỐI**				
1	M1	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại	ha			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.1	M1.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
1.2	M1.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	ha			
1.3	M1.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2	M2	Công trình, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất muối (*)				
2.1	M2.1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	công trình/ thiết bị			
2.2	M2.2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	công trình/ thiết bị			
2.3	M2.3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	công trình/ thiết bị			
3	M3	Các thiệt hại khác về muối (*)	đồng			
VI		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LƯƠNG THỰC, GIỐNG**				
1	G	**Hạt giống bị thiệt hại**	tấn			
1.1	G1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tấn			
1.2	G2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tấn			
1.3	G3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tấn			
2	LT	**Lương thực bị thiệt hại**	tấn			
2.1	LT1	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	tấn			
2.2	LT2	Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%)	tấn			
2.3	LT3	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	tấn			
3	G-LT	Thiệt hại khác về nông nghiệp (*)	đồng			
VII		**CHỈ TIÊU THIỆT HẠI KHÁC (nếu có (*))**				
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI	triệu đồng			

Ghi chú:

(1) Tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

(2) Tên cơ quan thực hiện báo cáo.

(3) Ghi rõ loại hình thiên tai gây thiệt hại.

(4) Ghi rõ cụ thể địa điểm thôn, xã/phường xảy ra thiên tai.

(5) Ghi cụ thể thời gian xuất hiện đến khi kết thúc thiên tai.

(*) Liệt kê cụ thể các chỉ tiêu bị thiệt hại mà chưa được thống kê trong bảng (nếu có). Trường hợp không liệt kê đủ thì xác định giá trị thiệt hại bằng tiền.

Số: 59/2026/TT-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-27T10:28:34+07:00

Phụ lục II

GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM, HƯỚNG DẪN CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thiệt hại do thiên tai được thống kê là thiệt hại phát sinh trực tiếp từ tác động của thiên tai.

2. Chỉ tiêu được thống kê thiệt hại phải tồn tại trước thời điểm xảy ra thiên tai và thuộc phạm vi quản lý, sử dụng hoặc khai thác tại thời điểm đó. Không thống kê đối với chỉ tiêu đã không còn tồn tại hoặc không còn được quản lý, sử dụng, khai thác trước khi thiên tai xảy ra.

3. Việc xác định thiệt hại được thực hiện trên cơ sở đối chiếu hiện trạng của chỉ tiêu trước và sau khi xảy ra thiên tai. Thông tin về hiện trạng trước thiên tai được xác định từ hồ sơ quản lý, hồ sơ đăng ký, số liệu thống kê, dữ liệu số, hình ảnh, tài liệu có liên quan hoặc thông tin do cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cung cấp. Hiện trạng sau thiên tai được xác định thông qua kiểm tra thực tế, hình ảnh, dữ liệu số, hồ sơ, tài liệu có liên quan.

4. Việc ước tính thiệt hại thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Mỗi thiệt hại chỉ được tính một lần, không cộng dồn hoặc tính trùng giữa các chỉ tiêu.

B. BIỂU MẪU SỐ 01: BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI

Chỉ tiêu thiệt hại về người bao gồm: số người chết; số người mất tích; số người bị thương.

1. Số người chết

a) Khái niệm

Người chết do thiên tai là người đang sinh sống hoặc có mặt tại địa bàn xảy ra thiên tai, bị tử vong do nguyên nhân trực tiếp từ tác động của thiên tai hoặc trong quá trình thực hiện hoạt động ứng phó, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn mà nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong do thiên tai gây ra; không bao gồm người chết do bệnh tật, tuổi già, tai nạn hoặc nguyên nhân khác không có mối quan hệ trực tiếp do thiên tai gây ra.

b) Tiêu chí xác định

Việc xác định người chết do thiên tai phải căn cứ vào nguyên nhân tử vong và mối quan hệ trực tiếp do thiên tai với nguyên nhân tử vong. Trường hợp tử

vong do bệnh tật, tai nạn hoặc nguyên nhân khác không có mối quan hệ trực tiếp với thiên tai thì không thống kê là người chết do thiên tai:

- Người chết phải ở trong khu vực có thiên tai xảy ra.

- Nguyên nhân dẫn đến tử vong phải có căn cứ xác định tác động trực tiếp của thiên tai như: bị lũ cuốn trôi, bị đất đá sạt lở, vùi lấp, bị sét đánh tử vong, bị cây đổ do bão, lũ, mưa lớn hoặc trong quá trình ứng phó, sơ tán cứu hộ, cứu nạn mà nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong do thiên tai gây ra.

- Trường hợp người bị thương do thiên tai sau đó tử vong do chính thương tích trực tiếp do thiên tai gây ra thì cập nhật từ chỉ tiêu người bị thương sang chỉ tiêu người chết trực tiếp do thiên tai, không thống kê đồng thời ở hai chỉ tiêu.

c) Phân nhóm theo chỉ tiêu: Thống kê theo các nhóm đối tượng gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương khác (theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai) và các đối tượng khác.

d) Phương pháp xác định: Đếm, thống kê và ghi vào biểu mẫu.

2. Số người mất tích

a) Khái niệm

Người mất tích do thiên tai là người đang sinh sống hoặc có mặt tại địa bàn xảy ra thiên tai, bị mất liên lạc, không xác định được tung tích do tác động trực tiếp của thiên tai hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động ứng phó, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn liên quan trực tiếp đến thiên tai, có căn cứ xác định người đó có khả năng đã bị thiên tai cuốn trôi, vùi lấp, mắc kẹt hoặc bị cô lập và chưa có thông tin xác định còn sống hoặc đã chết.

b) Tiêu chí xác định

Một người được thống kê là mất tích do thiên tai trực tiếp gây ra khi:

- Có thông tin xác định người đó có mặt tại khu vực xảy ra thiên tai hoặc đang thực hiện hoạt động có liên quan đến ứng phó, phòng tránh, cứu hộ, cứu nạn khi thiên tai xảy ra.

- Sau khi xảy ra thiên tai, người đó mất liên lạc hoặc không xác định được nơi đang ở.

- Có căn cứ cho thấy việc mất tích có mối quan hệ trực tiếp với tác động của thiên tai, như bị lũ cuốn trôi, sạt lở đất, lũ quét, sóng cuốn, công trình bị sập, hoặc các tác động trực tiếp khác từ thiên tai.

- Chưa có căn cứ xác định người đó đã chết hoặc đã trở về, được tìm thấy và xác định an toàn.

c) Phân nhóm theo chỉ tiêu: Thống kê theo các nhóm đối tượng gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương khác (theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai) và các đối tượng khác.

d) Phương pháp xác định: Đếm, thống kê và ghi vào biểu mẫu. Trường hợp người mất tích được tìm thấy hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận đã tử vong thì cập nhật, điều chỉnh số liệu vào chỉ tiêu người chết.

3. Số người bị thương

a) Khái niệm

Người bị thương do thiên tai là người bị tác động trực tiếp của thiên tai hoặc trong quá trình thực hiện các hoạt động ứng phó, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn liên quan trực tiếp đến thiên tai, dẫn đến tổn thương về thể chất, gồm người phải chuyển cơ sở khám chữa bệnh để điều trị và người không phải chuyển đến cơ sở khám chữa bệnh. Các trường hợp bị ảnh hưởng về tâm lý, tinh thần nhưng không có tổn thương về thể chất hoặc không phải điều trị y tế thì không thống kê là người bị thương do thiên tai.

b) Tiêu chí xác định người bị thương do thiên tai

- Có tổn thương thể chất phát sinh trực tiếp do tác động của thiên tai.

- Có tổn thương cần được khám, cấp cứu, xử lý hoặc điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Có tổn thương được sơ cứu, xử lý tại hiện trường nhưng không phải chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Có thông tin hoặc báo cáo xác nhận việc người bị thương đã được tiếp nhận, khám, cấp cứu, xử lý hoặc điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Phân nhóm theo chỉ tiêu: Thống kê theo các nhóm đối tượng gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng dễ bị tổn thương khác (theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai) và các đối tượng khác.

d) Phương pháp xác định: Đếm, thống kê và ghi vào biểu mẫu.

C. BIỂU MẪU SỐ 02: BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN, CƠ SỞ HẠ TẦNG, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC

I. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở

1. Khái niệm

a) Nhà ở bị thiệt hại do thiên tai là nhà ở bị thiên tai tác động trực tiếp làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi hoặc mất một phần kết cấu, dẫn đến mất hoàn toàn hoặc suy giảm khả năng sử dụng của nhà ở so với trước khi thiên tai xảy ra.

b) Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, không phân biệt chủ sở hữu hoặc hình thức sở hữu, hiện có tại thời điểm xảy ra thiên tai.

c) Nhà ở có kết cấu bền chắc là nhà có cả 3 kết cấu chính (nền - móng, khung - tường, mái) đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

d) Nhà ở có kết cấu không bền chắc là nhà ở có ít nhất hai trong ba kết cấu chính nêu trên được làm bằng vật liệu không bền chắc, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng.

đ) Vật liệu bền chắc gồm bê tông cốt thép, gạch, đá, sắt, thép, gỗ bền chắc.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số nhà bị thiệt hại.

b) Số nhà bị tốc mái, hư hỏng mái.

c) Số nhà bị ngập nước.

d) Số nhà bị đất, đá vùi lấp, sạt lở.

đ) Số công trình phụ trợ thuộc nhà ở bị thiệt hại.

e) Các thiệt hại khác về nhà ở.

3. Tiêu chí xác định

Nhà ở được thống kê là bị thiệt hại do thiên tai khi:

- Có trước thời điểm xảy ra thiên tai.

- Bị tác động trực tiếp bởi thiên tai.

- Có các bộ phận hoặc kết cấu bị hư hỏng, phá hủy, mất mát do thiên tai gây ra.

- Thiệt hại được xác định thông qua kiểm đếm, kiểm tra thực tế, báo cáo của chính quyền địa phương hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

- Một nhà bị thiệt hại do nhiều loại hình thiên tai trong cùng một đợt thiên tai chỉ thống kê một lần.

- Số liệu thiệt hại được rà soát, cập nhật khi kết thúc thiên tai hoặc có kết quả kiểm tra, xác minh cụ thể.

4. Mức độ thiệt hại

a) Nhà bị thiệt hại hoàn toàn: Là nhà bị tác động trực tiếp bởi thiên tai làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi trên 70% về khối lượng, giá trị các cấu kiện, bộ phận chính của nhà, không bảo đảm an toàn để tiếp tục sử dụng và phải xây dựng lại.

b) Nhà bị thiệt hại nặng: Là nhà ở bị tác động trực tiếp bởi thiên tai làm hư hỏng, đổ, sập, cuốn trôi từ 30% đến 70% về khối lượng, giá trị các cấu kiện, bộ phận chính của nhà, không bảo đảm an toàn để tiếp tục sử dụng và phải sửa chữa lớn.

c) Nhà bị thiệt hại một phần: Là nhà ở bị tác động trực tiếp bởi thiên tai, làm hư hỏng dưới 30% về khối lượng, giá trị các cấu kiện, bộ phận chính của nhà nhưng vẫn có khả năng sửa chữa để tiếp tục sử dụng làm nhà ở.

d) Nhà bị tốc mái, hư hỏng mái: Là nhà hư hỏng một phần hoặc toàn bộ mái do thiên tai nhưng không thuộc các trường hợp tại điểm a, b, c khoản này.

đ) Nhà bị ngập nước: Là nhà ở bị nước ngập do mưa, lũ, bão, nước biển dâng hoặc các hình thái thiên tai khác, làm ngập một phần hoặc toàn bộ ngôi nhà.

Mức ngập được xác định theo chiều cao mực nước ngập lớn nhất so với nền tầng một (hoặc nền nhà chính) của ngôi nhà tại thời điểm xảy ra thiên tai.

Nhà bị ngập nước được phân thành các mức ngập:

- Mức ngập từ 0,2m đến 1m.

- Mức ngập từ trên 1m đến 3m.

- Mức ngập từ trên 3m trở lên.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại đối với nhà ở

- Giá trị thiệt hại về nhà ở được ước tính bằng tiền trên cơ sở số lượng, mức độ thiệt hại, diện tích, bộ phận, kết cấu bị thiệt hại và giá trị của nhà ở ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai:

Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

- Giá trị thiệt hại đối với tài sản, vật dụng sinh hoạt trong nhà ở được xác định thành chỉ tiêu riêng, không tính gộp vào giá trị thiệt hại của nhà ở.

- Chi phí hỗ trợ, cứu trợ, sửa chữa, khắc phục, xây dựng lại, di dời, bố trí chỗ ở tạm thời và các khoản chi phí khác phát sinh sau thiên tai không được cộng vào giá trị thiệt hại của nhà ở.

- Việc ước tính thiệt hại phải bảo đảm mỗi thiệt hại chỉ được tính một lần, không cộng dồn hoặc tính trùng giữa các chỉ tiêu, đối tượng và lĩnh vực có liên quan.

II. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN

1. Khái niệm

Thiệt hại đối với tài sản, phương tiện ô tô, xe máy và vật dụng sinh hoạt trong nhà do thiên tai là những hư hỏng về tài sản thuộc sở hữu hoặc đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm tài sản bị mất, cuốn trôi, vùi lấp, phá hủy hoặc hư hỏng, ảnh hưởng đến khả năng sử dụng hoặc giá trị của tài sản.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số lượng ô tô bị thiệt hại.

b) Số lượng xe máy bị thiệt hại.

c) Số lượng phương tiện khác bị thiệt hại.

d) Số lượng vật dụng sinh hoạt trong nhà bị thiệt hại (bao gồm các vật dụng thiết yếu như tivi, tủ lạnh, máy giặt và các vật dụng sinh hoạt khác).

Tùy theo yêu cầu thống kê, các chỉ tiêu trên được phân loại theo mức độ thiệt hại và loại tài sản, phương tiện, vật dụng bị hư hỏng.

3. Tiêu chí xác định

Tài sản, phương tiện ô tô, xe máy và vật dụng sinh hoạt trong nhà được xác định là bị thiệt hại do thiên tai khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Tài sản, phương tiện, vật dụng có trước thời điểm xảy ra thiên tai và thuộc quyền sở hữu, quản lý hoặc sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Bị mất, cuốn trôi, vùi lấp, phá hủy hoặc hư hỏng do tác động trực tiếp của thiên tai.

- Có thể xác định được tài sản, phương tiện, vật dụng bị ảnh hưởng và mức độ thiệt hại thông qua kiểm tra thực tế, xác nhận của chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng hoặc các nguồn thông tin, hồ sơ có liên quan.

- Không thống kê là thiệt hại do thiên tai đối với tài sản, phương tiện, vật dụng bị mất, hư hỏng do nguyên nhân không liên quan trực tiếp đến thiên tai.

- Trường hợp tài sản, phương tiện, vật dụng bị thiệt hại do nhiều loại hình thiên tai trong cùng một đợt thiên tai thì chỉ thống kê một lần.

4. Mức độ thiệt hại

a) Đối với ô tô, xe máy: Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở tình trạng thực tế của phương tiện, mức độ hư hỏng của các bộ phận chính và khả năng tiếp tục sử dụng của phương tiện.

b) Đối với vật dụng sinh hoạt trong nhà, mức độ thiệt hại được xác định theo tình trạng thực tế của từng loại vật dụng, khả năng sử dụng và khả năng sửa chữa, phục hồi để sử dụng.

c) Trường hợp một tài sản, phương tiện hoặc vật dụng bị hư hỏng ở nhiều bộ phận thì xác định một mức độ thiệt hại chung cho tài sản đó, không thống kê trùng lặp theo từng bộ phận.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại đối với tài sản

Giá trị thiệt hại đối với tài sản, phương tiện và vật dụng sinh hoạt được ước tính bằng tiền trên cơ sở số lượng, mức độ thiệt hại và giá trị của tài sản ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai. Đối với tài sản bị thiệt hại một phần, giá trị thiệt hại được xác định theo giá trị phần tài sản bị hư hỏng và chi phí hợp lý để khôi phục về trạng thái trước khi xảy ra thiên tai, phù hợp với tình trạng và giá trị còn lại của tài sản.

III. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC

1. Khái niệm

Thiệt hại về giáo dục do thiên tai là những hư hỏng đối với cơ sở vật chất, công trình, thiết bị, đồ dùng dạy học, sách, tài liệu và các tài sản khác phục vụ

hoạt động giáo dục do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy, mất mát hoặc ảnh hưởng đến khả năng sử dụng, khai thác phục vụ hoạt động giáo dục.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số điểm/trường bị ảnh hưởng.

b) Số phòng học bị thiệt hại.

c) Số phòng học bị ngập nước.

d) Số phòng học bị đất đá vùi lấp.

đ) Số phòng chức năng, phòng phục vụ học tập và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động giáo dục bị thiệt hại.

e) Số thiết bị, đồ dùng dạy học, tài liệu phục vụ học tập và dạy học bị thiệt hại;

g) Các thiệt hại về giáo dục khác.

3. Tiêu chí xác định

Cơ sở giáo dục, phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, thiết bị, đồ dùng dạy học, sách, tài liệu và tài sản phục vụ hoạt động giáo dục được xác định là bị thiệt hại do thiên tai khi có các tiêu chí sau:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được sử dụng, quản lý hoặc phục vụ hoạt động giáo dục.

b) Bị hư hỏng, phá hủy, mất, cuốn trôi, vùi lấp hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế hoặc hồ sơ, tài liệu, báo cáo của cơ sở giáo dục và cơ quan có thẩm quyền.

d) Thiệt hại làm giảm hoặc mất khả năng sử dụng của cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, sách, tài liệu hoặc tài sản phục vụ hoạt động giáo dục.

Không thống kê là thiệt hại do thiên tai đối với những tài sản bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân không trực tiếp liên quan đến thiên tai.

4. Mức độ thiệt hại

a) Đối với cơ sở giáo dục, phòng học, phòng chức năng và công trình phụ trợ:

- Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%): Công trình bị sập, đổ, cuốn trôi, cháy hoặc hư hỏng đến mức không còn khả năng sử dụng và phải xây dựng lại hoặc thay thế.

- Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%): Công trình bị hư hỏng nghiêm trọng, không bảo đảm an toàn hoặc không thể tiếp tục sử dụng bình thường nếu chưa được sửa chữa, khắc phục lớn.

- Thiệt hại một phần (dưới 30%): Công trình bị hư hỏng một phần nhưng vẫn còn khả năng sử dụng hoặc có thể đưa vào sử dụng sau khi sửa chữa, khắc phục.

b) Đối với thiết bị, đồ dùng dạy học, sách, tài liệu và tài sản khác

- Thiệt hại hoàn toàn: Bị mất, cuốn trôi, vùi lấp, phá hủy hoặc hư hỏng không còn khả năng sử dụng.

- Thiệt hại nặng: Bị hư hỏng nghiêm trọng, không thể sử dụng bình thường và cần sửa chữa lớn hoặc thay thế nhiều bộ phận mới có thể tiếp tục sử dụng.

- Thiệt hại một phần: Bị hư hỏng nhưng vẫn còn khả năng sử dụng hoặc có thể khôi phục bằng sửa chữa, thay thế một hoặc một số bộ phận.

Trường hợp một đối tượng bị thiệt hại ở nhiều bộ phận thì xác định một mức độ thiệt hại chung cho đối tượng đó, không thống kê trùng lặp theo từng bộ phận.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về giáo dục được ước tính bằng tiền trên cơ sở số lượng, mức độ thiệt hại và giá trị của công trình, tài sản, thiết bị, sách, tài liệu ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai:

- Đối với cơ sở giáo dục, phòng học, phòng chức năng và công trình phụ trợ bị thiệt hại, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị phần công trình bị hư hỏng, phá hủy và mức độ thiệt hại thực tế; trường hợp phải xây dựng lại thì căn cứ giá trị công trình ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai để xác định giá trị thiệt hại, không lấy toàn bộ chi phí xây dựng mới làm giá trị thiệt hại:

Đối với các đối tượng đã có định mức, đơn giá, suất vốn đầu tư hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

Trường hợp chưa có định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào giá thị trường tại địa phương và thời điểm xảy ra thiên tai, hồ sơ, sổ sách kế toán, giá trị còn lại của tài sản và các thông tin, dữ liệu có liên quan để ước tính.

- Đối với thiết bị, đồ dùng dạy học, sách, tài liệu và tài sản khác bị thiệt hại, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị của tài sản ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai và mức độ thiệt hại.

- Chi phí sửa chữa, khắc phục, xây dựng lại, mua sắm thay thế và các khoản chi hỗ trợ sau thiên tai không cộng đồng thời vào giá trị thiệt hại của tài sản để tránh trùng lặp.

- Việc ước tính thiệt hại phải bảo đảm mỗi thiệt hại chỉ được tính một lần, không cộng dồn hoặc tính trùng giữa cơ sở giáo dục, công trình, thiết bị, tài sản và các chỉ tiêu khác.

IV. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ Y TẾ

1. Khái niệm

Thiệt hại về y tế do thiên tai là những hư hỏng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế, công trình, thiết bị, máy móc, thuốc, vật tư y tế và các tài sản

khác phục vụ hoạt động y tế do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy, mất mát hoặc ảnh hưởng đến khả năng hoạt động, sử dụng của cơ sở y tế.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số cơ sở y tế phải tạm dừng hoặc gián đoạn hoạt động do thiên tai.

b) Số công trình, nhà, phòng thuộc cơ sở y tế bị thiệt hại.

c) Số thiết bị, máy móc y tế bị thiệt hại.

d) Số lượng thuốc, hóa chất, vật tư y tế bị thiệt hại.

đ) Số phương tiện phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại.

e) Số tài sản khác phục vụ hoạt động y tế bị thiệt hại.

g) Các thiệt hại về y tế khác.

3. Tiêu chí xác định

Cơ sở y tế, công trình, thiết bị, máy móc, thuốc, vật tư y tế, phương tiện và tài sản phục vụ hoạt động y tế được xác định là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, sử dụng hoặc phục vụ hoạt động y tế.

b) Bị hư hỏng, phá hủy, mất, cuốn trôi, vùi lấp hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, kiểm kê hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

d) Thiệt hại làm giảm hoặc mất khả năng sử dụng, khai thác hoặc phục vụ hoạt động y tế.

Đối với thuốc, hóa chất, vật tư y tế, ngoài các tiêu chí trên, được xác định là thiệt hại khi bị hư hỏng, nhiễm bẩn, biến đổi chất lượng, quá hạn hoặc không còn bảo đảm điều kiện sử dụng do tác động trực tiếp của thiên tai.

4. Mức độ thiệt hại

a) Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%): Đối tượng bị mất, cuốn trôi, phá hủy hoặc hư hỏng không còn khả năng sử dụng; đối với thuốc, hóa chất, vật tư y tế là trường hợp không còn bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn để sử dụng.

b) Thiệt hại nặng (từ 30% đến 70%): Đối tượng bị hư hỏng nghiêm trọng, không thể sử dụng bình thường và cần sửa chữa lớn, thay thế nhiều bộ phận hoặc thực hiện biện pháp phục hồi mới có thể tiếp tục sử dụng.

c) Thiệt hại một phần (dưới 30%): Đối tượng bị hư hỏng một phần nhưng vẫn còn khả năng sử dụng hoặc có thể khôi phục bằng sửa chữa, xử lý hoặc thay thế một hoặc một số bộ phận.

Đối với cơ sở y tế, trường hợp cơ sở vẫn còn khả năng hoạt động nhưng phải giảm công suất hoặc tạm thời ngừng sử dụng một phần diện tích, phòng, khoa do

thiệt hại thì thống kê theo phần công trình bị thiệt hại, không xác định toàn bộ cơ sở là bị thiệt hại hoàn toàn.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về y tế được ước tính bằng tiền trên cơ sở số lượng, mức độ thiệt hại và giá trị của công trình, tài sản, thiết bị, thuốc, vật tư và phương tiện ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai.

- Đối với công trình, nhà, phòng thuộc cơ sở y tế, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị phần công trình bị hư hỏng, phá hủy và mức độ thiệt hại thực tế: Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó; Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

- Đối với thiết bị, máy móc, phương tiện và tài sản khác, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai và mức độ thiệt hại.

- Đối với thuốc, hóa chất, vật tư y tế bị thiệt hại, giá trị thiệt hại được xác định theo giá trị thực tế của số lượng bị mất, hư hỏng hoặc không còn đủ điều kiện sử dụng tại thời điểm xảy ra thiên tai: Trường hợp có định mức, đơn giá, phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó. Trường hợp chưa có quy định phù hợp thì căn cứ hồ sơ, sổ sách kế toán, giá mua, giá thị trường tại địa phương và các thông tin, dữ liệu có liên quan để ước tính.

Việc ước tính thiệt hại phải bảo đảm mỗi thiệt hại chỉ được tính một lần và không trùng lặp với các chỉ tiêu khác.

V. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA, DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

1. Khái niệm

Thiệt hại về văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa do thiên tai là những hư hỏng đối với công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài sản phục vụ hoạt động văn hóa do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy, mất mát hoặc ảnh hưởng đến khả năng bảo tồn, sử dụng và phát huy giá trị văn hóa.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị thiệt hại.

b) Số công trình, hạng mục thuộc di tích bị thiệt hại.

c) Số hiện vật, cổ vật, bảo vật, tài liệu, tư liệu có giá trị văn hóa, lịch sử bị thiệt hại.

d) Số công trình văn hóa bị thiệt hại.

đ) Số trang thiết bị, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa bị thiệt hại.

e) Các thiệt hại khác về văn hóa, di tích lịch sử văn hóa.

3. Tiêu chí xác định

Di tích, công trình, hạng mục, hiện vật, tài liệu, tư liệu và tài sản văn hóa được xác định là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng.

b) Bị hư hỏng, phá hủy, mất, cuốn trôi, vùi lấp hoặc bị tác động trực tiếp bởi thiên tai.

c) Thiệt hại làm ảnh hưởng đến tính nguyên trạng, cấu trúc, vật liệu, giá trị kiến trúc, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật hoặc khả năng bảo tồn, sử dụng của đối tượng.

d) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, hồ sơ quản lý di tích, kiểm kê hiện vật hoặc các tài liệu, thông tin chính thức có liên quan.

Đối với di tích có nhiều công trình, hạng mục hoặc hiện vật bị thiệt hại, thống kê riêng từng đối tượng bị thiệt hại và đồng thời tổng hợp theo di tích; không tính trùng một thiệt hại ở cả cấp công trình và cấp di tích.

4. Mức độ thiệt hại

a) Thiệt hại hoàn toàn: Đối tượng bị phá hủy, sập, đổ, cuốn trôi, mất hoặc hư hỏng đến mức không còn khả năng bảo tồn, sử dụng hoặc phục hồi bằng các biện pháp bảo quản, tu bổ thông thường.

b) Thiệt hại nặng: Đối tượng bị hư hỏng nghiêm trọng, ảnh hưởng đến cấu trúc, tính ổn định, tính nguyên trạng hoặc các giá trị quan trọng của đối tượng và cần thực hiện tu bổ, phục hồi hoặc biện pháp bảo tồn lớn.

c) Thiệt hại một phần: Đối tượng bị hư hỏng một phần, chưa làm mất hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến tổng thể giá trị của đối tượng và có thể khắc phục bằng biện pháp bảo quản, sửa chữa hoặc tu bổ phù hợp.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về văn hóa được ước tính trên cơ sở giá trị phần công trình, hạng mục, tài sản bị hư hỏng, phá hủy hoặc mất và mức độ thiệt hại thực tế:

- Đối với công trình, hạng mục thuộc di tích và công trình văn hóa, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị phần công trình bị thiệt hại: Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó; Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn

cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

- Đối với thiết bị, tài sản phục vụ hoạt động văn hóa, giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai và mức độ thiệt hại.

- Đối với hiện vật, cổ vật, bảo vật, tài liệu, tư liệu bị mất hoặc hư hỏng, giá trị thiệt hại được xác định theo hồ sơ quản lý, kiểm kê, giá trị bảo hiểm, giá trị ghi nhận trong hồ sơ tài sản hoặc phương pháp định giá phù hợp theo quy định của pháp luật. Trường hợp không thể xác định đầy đủ giá trị bằng tiền thì vẫn phải thống kê đầy đủ số lượng và mức độ thiệt hại, không ước tính thiệt hại bằng tiền.

Việc ước tính thiệt hại phải bảo đảm mỗi thiệt hại chỉ được tính một lần, không trùng lặp giữa di tích, công trình, hạng mục, hiện vật và các tài sản khác.

VI. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

1. Khái niệm

Thiệt hại về công trình thủy lợi do thiên tai là những hư hỏng đối với công trình thủy lợi và tài sản phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy hoặc ảnh hưởng đến khả năng tưới, tiêu, cấp nước, kiểm soát nguồn nước và vận hành công trình.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số đập, hồ chứa bị sự cố, hư hỏng.

b) Số trạm bơm bị ngập, hư hỏng, dừng hoạt động.

c) Kênh mương bị sạt lở, hư hỏng, bồi lấp.

d) Khối lượng đất đá, bùn bồi lấp kênh mương.

đ) Công trình ngăn mặn, giữ ngọt, tạo nguồn, chống ngập bị sự cố, hư hỏng.

e) Công trình, hạng mục phụ trợ thuộc hệ thống công trình thủy lợi bị hư hỏng, sự cố.

g) Số máy móc, thiết bị phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi bị thiệt hại.

h) Thiệt hại khác đối với công trình thủy lợi.

3. Tiêu chí xác định

Công trình, hạng mục công trình thủy lợi, máy móc, thiết bị phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi được xác định là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, sử dụng hoặc phục vụ hoạt động thủy lợi.

b) Bị hư hỏng, phá hủy, mất, cuốn trôi, vùi lấp hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, kiểm kê hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

d) Thiệt hại làm sạt lở, vỡ, tràn, bồi lấp, xói lở, sụt lún, hư hỏng hoặc phá hủy do tác động trực tiếp của thiên tai và làm ảnh hưởng đến khả năng vận hành, khai thác hoặc bảo đảm an toàn công trình.

Đối với hồ chứa, đập và công trình có nguy cơ mất an toàn nhưng chưa xảy ra hư hỏng, thiệt hại thì không thống kê và đánh giá thiệt hại vật chất.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình thủy lợi xác định dựa trên các sự cố về công trình thủy lợi bao gồm: Vỡ đập, sạt lở, hư hỏng, biến dạng; sạt lở, hư hỏng kênh mương, trạm bơm, hệ thống tiêu thoát nước và các công trình phụ trợ khác.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định theo khối lượng công trình, bộ phận công trình bị thiệt hại:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

VII. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU VÀ CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Khái niệm

Thiệt hại về đê điều và công trình phòng, chống thiên tai do thiên tai là những hư hỏng đối với hệ thống đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình dự báo, cảnh báo, quan trắc giám sát thiên tai và tài sản, trang thiết bị phục vụ phòng, chống thiên tai do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Công trình đê điều: Phân theo các loại công trình, hạng mục công trình bao gồm đê từ cấp III đến cấp đặc biệt; đê cấp IV, V; đê bối; đê bao; đê chuyên dùng và các loại đê khác; kè, cống (bọng) và các hạng mục công trình đê điều khác:

- Số lượng đê bị sự cố.

- Chiều dài đê bị sạt trượt.

- Chiều dài đê bị tràn.

- Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò,…

- Diện tích thẩm lậu.

- Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại.

- Số công trình, hạng mục công trình phụ trợ trên đê bị sự cố.

- Số máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ đê điều bị thiệt hại.

- Thiệt hại khác về đê điều.

- Kè bảo vệ đê bị sạt lở hư hỏng.

- Số cống (bọng) bị cuốn trôi, hư hỏng.

- Các công trình khác thuộc hệ thống đê điều bị sự cố, hư hỏng.

b) Công trình phòng, chống thiên tai

- Chiều dài kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển bị hư hỏng, sạt lở, sụt lún.

- Chiều dài bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở.

- Diện tích sạt lở bị mất đất, bồi lấp.

- Khối lượng sạt lở.

- Công trình phòng chống lũ quét bị hư hỏng, sạt lở.

- Công trình dự báo, cảnh báo thiên tai bị hư hỏng, sự cố.

- Máy móc thiết bị, tài sản thuộc các công trình phòng, chống thiên tai bị thiệt hại.

- Số khu neo đậu tránh trú bão bị hư hỏng, sự cố.

- Thiệt hại khác đối với công trình phòng, chống thiên tai.

3. Tiêu chí xác định

Công trình đê điều, phòng chống thiên tai và máy móc, thiết bị, vật tư, phục vụ đê điều và phòng chống thiên tai được xác định bị thiệt hại khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, sử dụng hoặc phục vụ đê điều và phòng, chống thiên tai.

b) Bị hư hỏng, phá hủy, mất, cuốn trôi, vùi lấp hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, kiểm kê hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

d) Thiệt hại làm sạt lở, sụt lún, nứt, vỡ, tràn, cuốn trôi, phá hủy hoặc hư hỏng do tác động trực tiếp của thiên tai và làm ảnh hưởng đến khả năng vận hành, khai thác hoặc bảo đảm an toàn công trình đê điều, phòng, chống thiên tai.

4. Mức độ thiệt hại

Đối với hệ thống đê điều, phải xác định cụ thể vị trí, chiều dài, bộ phận hoặc hạng mục bị thiệt hại và tình trạng ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm an toàn đê.

Đối với công trình kè, phải xác định cụ thể vị trí sạt lở, chiều dài sạt, khối lượng sạt lở.

Đối với các công trình phòng, chống thiên tai khác, xác định cụ thể vị trí, bộ phận, kết cấu bị hư hỏng, thiệt hại để thống kê, đánh giá.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở khối lượng, bộ phận công trình bị thiệt hại:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

VIII. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG

1. Khái niệm

Thiệt hại về giao thông do thiên tai là những hư hỏng đối với kết cấu hạ tầng giao thông, công trình giao thông, phương tiện và các tài sản phục vụ hoạt động giao thông do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy, mất hoặc ảnh hưởng đến khả năng khai thác, vận hành giao thông.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Đường quốc lộ, đường cao tốc do Trung ương quản lý gồm:

- Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở.
- Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến.
- Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở.
- Chiều dài tuyến đường bị ngập.
- Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại.
- Số cầu, cống, hầm và công trình giao thông khác bị thiệt hại.
- Số thiết bị máy móc, vật tư phục vụ giao thông bị thiệt hại.
- Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố.

b) Đường quốc lộ do địa phương quản lý

- Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở.
- Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến.
- Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở.
- Chiều dài tuyến đường bị ngập.

- Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại.

- Số cầu, cống, hầm và công trình giao thông khác bị thiệt hại.

- Số thiết bị máy móc, vật tư phục vụ giao thông bị thiệt hại.

- Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố.

c) Đường tỉnh, đường xã, đường khác do địa phương quản lý

- Số vị trí/điểm giao thông bị sạt lở.

- Số điểm/vị trí giao thông bị chia cắt, ách tắc chưa thông tuyến.

- Chiều dài tuyến giao thông bị sạt lở.

- Chiều dài tuyến đường bị ngập.

- Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại.

- Số cầu, cống, hầm và công trình giao thông khác bị thiệt hại.

- Số thiết bị máy móc, vật tư phục vụ giao thông bị thiệt hại.

- Số công trình phụ trợ giao thông bị hư hỏng, sự cố.

d) Đường sắt

- Số vị trí/điểm đường sắt bị sạt lở, gián đoạn.

- Chiều dài tuyến đường sắt bị sạt lở, bị ngập.

- Khối lượng đất, đá các loại bị thiệt hại.

- Số cầu, cống bị cuốn trôi, sập đổ, hư hỏng.

- Các thiệt hại khác về đường sắt.

đ) Hàng Hải và đường thủy nội địa

- Số tàu, phương tiện thủy nội địa bị chìm, hư hỏng.

- Số biển báo, báo hiệu và các công trình phụ trợ bị thiệt hại.

- Số bến cảng, bến thủy nội địa, nhà ga, sân bay và công trình phục vụ giao thông khác bị thiệt hại.

- Thiết bị, máy móc, vật tư hàng hải và thủy nội địa bị thiệt hại

e) Hàng không

- Số chuyến bay bị hủy, gián đoạn do thiên tai.

- Số tàu bay, phương tiện chuyên dùng bị hư hỏng.

- Số biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng.

- Số thiết bị, máy móc, vật tư hàng không bị thiệt hại

g) Các thiệt hại khác về giao thông

Công trình giao thông phân tổ theo loại đường và cấp quản lý bao gồm: Đường quốc lộ, cao tốc do trung ương quản lý; đường quốc lộ do địa phương quản lý; đường tỉnh, đường xã và đường khác do địa phương quản lý; đường sắt; hàng hải và đường thủy nội địa; hàng không.

3. Tiêu chí xác định

Đối tượng giao thông được xác định bị thiệt hại khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, khai thác, sử dụng.

b) Bị sạt lở, sụt lún, ngập, cuốn trôi, phá hủy, hư hỏng hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai.

c) Thiệt hại làm giảm hoặc mất khả năng khai thác, sử dụng, vận hành công trình hoặc phương tiện.

d) Có căn cứ xác định thông qua kiểm đếm, kiểm tra thực tế, hồ sơ quản lý hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình giao thông được xác định dựa trên các sự cố về kết cấu hạ tầng giao thông bao gồm: tổng số vị trí đang bị tắc; tổng số vị trí bị ngập, chia cắt, gián đoạn; chiều dài đường bị sạt lở, hư hỏng; khối lượng đất, đá, bê tông bị hư hỏng, cuốn trôi; cầu, cống bị hư hỏng, cuốn trôi; tàu thuyền vận tải bị chìm, hư hỏng; bến cảng, nhà ga, sân bay bị gián đoạn và các công trình phụ trợ khác bị hư hỏng, thiệt hại.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở khối lượng, phạm vi, mức độ thiệt hại và giá trị công trình ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

IX. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Khái niệm

Thiệt hại về thông tin, liên lạc do thiên tai là những hư hỏng đối với mạng lưới, công trình, trạm, thiết bị, phương tiện và cơ sở hạ tầng phục vụ thông tin, liên lạc do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra, làm hư hỏng, phá hủy hoặc gián đoạn hoạt động thông tin, liên lạc.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số trạm BTS bị mất liên lạc.

b) Số tuyến cáp quang truyền dẫn liên tỉnh và nội tỉnh bị đứt.

c) Cột Ăng ten bị gãy, đổ.

d) Cột treo cáp bị gãy, đổ.

đ) Nhà trạm bị thiệt hại.

e) Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác.

3. Tiêu chí xác định

Đối tượng thông tin liên lạc bị thiệt hại khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, sử dụng hoặc phục vụ thông tin liên lạc.

b) Bị đổ, gãy, cuốn trôi, ngập, sạt lở, phá hủy hoặc hư hỏng do thiên tai và dẫn đến mất hoặc gián đoạn khả năng cung cấp dịch vụ thông tin, liên lạc.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, kiểm kê hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

Việc mất tín hiệu do nguyên nhân kỹ thuật hoặc quá tải mạng không trực tiếp do thiên tai gây ra không được thống kê là thiệt hại do thiên tai.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình thông tin liên lạc được xác định dựa trên các sự cố về kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bưu chính, viễn thông, truyền dẫn bao gồm: Trạm BTS bị mất liên lạc; nhà trạm bị hư hỏng; cột ăng ten, cột treo cáp bị gãy đổ; tuyến cáp bị đứt và các thiệt hại khác về thông tin liên lạc.

Trường hợp chỉ bị gián đoạn dịch vụ nhưng chưa xác định được thiệt hại vật chất thì thống kê là gián đoạn thông tin, liên lạc, không ước tính thiệt hại đối với việc gián đoạn thông tin liên lạc.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở khối lượng, phạm vi, mức độ thiệt hại và giá trị công trình, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

Chi phí khôi phục dịch vụ hoặc doanh thu bị mất do gián đoạn dịch vụ không tính vào giá trị thiệt hại.

X. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NĂNG LƯỢNG

1. Khái niệm

Thiệt hại về năng lượng do thiên tai là những hư hỏng đối với công trình,

mạng lưới, đường dây, trạm, thiết bị và tài sản phục vụ sản xuất, truyền tải, phân phối và cung cấp năng lượng do tác động trực tiếp của thiên tai gây ra.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Công trình đập, hồ chứa thủy điện bị thiệt hại

- Số lượng đập/hồ chứa thủy điện bị sự cố.
- Đập chính, đập phụ bị sự cố, hư hỏng.
- Tràn xả lũ bị sự cố, hư hỏng.
- Cửa van xả sâu/xả mặt bị sự cố, hư hỏng.
- Đường hầm dẫn nước bị sự cố, hư hỏng.
- Hạng mục phụ trợ khác bị sự cố, hư hỏng.

b) Trạm biến áp bị hư hỏng, sự cố.

c) Cột điện bị gãy, đổ.

d) Chiều dài đường dây, cáp điện bị thiệt hại.

đ) Số khách hàng bị mất điện.

e) Máy móc, thiết bị điện và thiết bị năng lượng bị thiệt hại.

g) Các thiệt hại khác về năng lượng.

3. Tiêu chí xác định

Công trình, thiết bị năng lượng được xác định bị thiệt hại khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai và đang được quản lý, sử dụng hoặc phục vụ vận hành, cung cấp năng lượng.

b) Bị sự cố, đổ sập, gãy, ngập, sạt lở, cháy, cuốn trôi, phá hủy hoặc hư hỏng do tác động trực tiếp của thiên tai hoặc mất khả năng vận hành, cung cấp năng lượng.

c) Có căn cứ xác định thiệt hại thông qua kiểm tra, đánh giá thực tế, kiểm kê hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình năng lượng được xác định dựa trên các sự cố về kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, truyền tải, phân phối và cung cấp năng lượng được thống kê theo hiện trạng sự cố,

Trường hợp chỉ bị gián đoạn cung cấp năng lượng nhưng chưa xác định được thiệt hại vật chất thì chỉ thống kê số liệu, không ước tính thiệt hại đối với việc gián đoạn năng lượng.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở khối lượng, phạm vi, mức độ thiệt hại và giá trị công trình, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá xây dựng phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

Sản lượng điện, năng lượng bị mất, doanh thu bị giảm hoặc chi phí phát sinh do gián đoạn cung cấp năng lượng được thống kê riêng nếu có yêu cầu, không cộng trùng vào giá trị thiệt hại tài sản.

XI. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm

Thiệt hại trong lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, nhà xưởng, công trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, sản phẩm và tài sản khác phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp, làm mất, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng sử dụng, vận hành của tài sản so với trước khi xảy ra thiên tai.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Nhà xưởng, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp bị thiệt hại.

b) Công trình phụ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp bị thiệt hại.

c) Hạ tầng khu, cụm công nghiệp bị thiệt hại.

d) Dàn khoan, dàn khai thác dầu khí bị hư hỏng, sự cố.

đ) Đường ống dẫn dầu, dẫn khí bị hư hỏng, sự cố.

e) Máy móc thiết bị công nghiệp bị hư hỏng, sự cố.

g) Sản phẩm công nghiệp, than, khoáng sản bị thiệt hại.

h) Các thiệt hại về công trình công nghiệp khác.

3. Tiêu chí xác định

Một cơ sở hoặc tài sản sản xuất công nghiệp được thống kê là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Có trước thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Bị tác động trực tiếp bởi một hoặc nhiều loại hình thiên tai.

c) Có tài sản bị mất, cuốn trôi, vùi lấp, phá hủy, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng sử dụng.

d) Thiệt hại được xác định thông qua kiểm đếm, kiểm tra thực tế, hồ sơ tài sản, báo cáo của cơ sở sản xuất hoặc tài liệu có liên quan.

đ) Không thống kê trùng tài sản đã được tính trong nhóm chuyên ngành khác như đường giao thông nội bộ thuộc phạm vi thống kê giao thông; trạm biến áp, đường dây điện thuộc nhóm năng lượng; công trình thủy lợi thuộc nhóm thủy lợi.

e) Đối với cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chỉ thống kê phần tài sản thuộc phạm vi quản lý, sở hữu hoặc sử dụng của cơ sở; tài sản hạ tầng dùng chung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thống kê theo nhóm hạ tầng tương ứng.

g) Không tính thiệt hại do giảm doanh thu, mất thị trường, mất đơn hàng hoặc các thiệt hại kinh tế gián tiếp vào giá trị thiệt hại tài sản.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình công nghiệp được xác định dựa trên các sự cố về kết cấu hạ tầng công nghiệp và các công trình phụ trợ bao gồm: nhà xưởng, xí nghiệp bị thiệt hại theo các mức thiệt hại hoàn toàn, thiệt hại nặng và thiệt hại một phần.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về công nghiệp được xác định trên cơ sở giá trị của tài sản ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, mức độ và phạm vi thiệt hại thực tế.

- Đối với nhà xưởng, công trình sản xuất, xác định theo khối lượng, bộ phận, hạng mục bị thiệt hại: Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó; trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

- Đối với máy móc, thiết bị: Xác định theo giá trị tài sản ngay trước thiên tai và mức độ thiệt hại.

- Đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, sản phẩm: Xác định theo số lượng thực tế bị mất hoặc hư hỏng và giá trị phù hợp tại thời điểm ngay trước khi xảy ra thiên tai.

XII. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC

1. Khái niệm

Thiệt hại về công trình xây dựng khác do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với các công trình xây dựng không thuộc các nhóm công trình đã được thống kê riêng trong Thông tư, làm công trình bị sập, đổ, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng sử dụng so với trước khi xảy ra thiên tai.

Nhóm này bao gồm các công trình phục vụ dân sinh, hành chính, thương mại, dịch vụ, sản xuất, sinh hoạt cộng đồng và các công trình xây dựng khác không thuộc nhóm chuyên ngành tương ứng.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Công trình xây dựng dân dụng bị thiệt hại.

b) Trung tâm thương mại, dịch vụ, chợ bị thiệt hại.

c) Trụ sở làm việc bị thiệt hại.

d) Tường rào, nhà tạm bị hư hỏng, sập đổ.

đ) Vật liệu xây dựng bị hư hỏng, cuốn trôi.

e) Máy móc, thiết bị bị hư hỏng, cuốn trôi.

g) Các thiệt hại về công trình xây dựng khác.

3. Tiêu chí xác định

Công trình được thống kê là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Công trình đã tồn tại trước thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Bị tác động trực tiếp bởi thiên tai.

c) Có bộ phận, hạng mục hoặc toàn bộ công trình bị mất, sập, đổ, cuốn trôi, vùi lấp hoặc hư hỏng.

d) Thiệt hại làm công trình mất hoặc suy giảm khả năng sử dụng, khai thác so với trước khi xảy ra thiên tai.

đ) Đối với công trình có nhiều hạng mục, chỉ thống kê một lần ở cấp công trình; mức độ thiệt hại của từng hạng mục được sử dụng để xác định mức độ thiệt hại của công trình.

e) Có căn cứ xác định thiệt hại do thiên tai gây ra thông qua kiểm đếm, kiểm tra thực tế, hồ sơ quản lý công trình hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình xây dựng khác được xác định theo các mức thiệt hại hoàn toàn, thiệt hại nặng và thiệt hại một phần.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

- Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị của công trình ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, kết hợp với khối lượng, phạm vi và mức độ thiệt hại thực tế:

Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá

xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

- Không xác định chi phí đầu tư xây dựng mới của một công trình tương đương làm giá trị thiệt hại đối với công trình đã qua sử dụng.

- Trường hợp không đủ căn cứ xác định giá trị bằng tiền thì thống kê số lượng công trình và mức độ thiệt hại, không ước tính giá trị thiệt hại.

XIII. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH

1. Khái niệm

Thiệt hại về nước sạch do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với công trình, hệ thống, thiết bị và tài sản phục vụ khai thác, xử lý, lưu trữ và cung cấp nước sạch, làm mất, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng khai thác, xử lý, cấp nước so với trước khi xảy ra thiên tai.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số hộ dân bị thiếu nước sạch, bao gồm số hộ dân nông thôn và số hộ dân đô thị bị thiếu nước sạch.

b) Số xã/phường có vùng dân cư bị thiếu nước sạch.

c) Số công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

d) Số công trình cấp nước sạch đô thị.

đ) Số công trình khai thác, công trình xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch, các công trình phụ trợ bị hư hỏng.

e) Các thiệt hại khác về nước sạch.

3. Tiêu chí xác định

Công trình, hệ thống hoặc thiết bị cấp nước sạch được thống kê là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Đã tồn tại và đang được sử dụng trước thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Bị tác động trực tiếp bởi thiên tai.

c) Bị mất, cuốn trôi, vùi lấp, phá hủy hoặc hư hỏng.

d) Làm mất hoặc suy giảm khả năng khai thác nguồn nước, xử lý, lưu trữ hoặc cung cấp nước.

đ) Có căn cứ xác định thiệt hại do thiên tai thông qua kiểm đếm, kiểm tra thực tế, hồ sơ quản lý tài sản hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với công trình, hệ thống hoặc thiết bị cấp nước sạch bị thiệt hại theo các mức: thiệt hại hoàn toàn, thiệt hại nặng, thiệt hại một phần.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị của công trình, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, kết hợp với khối lượng, phạm vi và mức độ thiệt hại thực tế:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

XIV. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm

Thiệt hại về môi trường do thiên tai là sự suy giảm hoặc biến đổi bất lợi đối với các thành phần môi trường phát sinh trực tiếp từ thiên tai, làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan, điều kiện sống của người dân hoặc phát sinh nhu cầu thu gom, xử lý, phục hồi môi trường.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Số cây xanh bị gãy, đổ.

b) Số xã/phường bị ảnh hưởng về môi trường do thiên tai.

c) Số khu dân cư bị ảnh hưởng về môi trường do thiên tai.

d) Khối lượng rác thải, bùn đất cần thu gom, xử lý.

đ) Số sự cố môi trường bị ảnh hưởng (sự cố tràn dầu, rò rỉ hóa chất, vỡ bãi chứa chất thải hoặc các sự cố khác về môi trường do thiên tai,...).

e) Số công trình bảo vệ môi trường bị hư hỏng.

g) Hệ thống thiết bị quan trắc, giám sát tự động tài nguyên nước bị hư hỏng.

h) Mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước bị hư hỏng.

i) Các thiệt hại khác về môi trường.

3. Tiêu chí xác định

- Cây xanh đô thị bị thiệt hại khi bị ảnh hưởng trực tiếp từ thiên tai làm gãy, đổ, bật gốc, chết. Không thống kê đối với những cây bị gãy, đổ không phải do tác động trực tiếp từ thiên tai.

- Xã/phường được thống kê khi trên địa bàn có một hoặc nhiều khu vực, nguồn nước, đất, hệ sinh thái, khu dân cư hoặc công trình môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, tổn thương hoặc phát sinh chất thải cần thu gom, xử lý do tác động trực tiếp của thiên tai. Mỗi xã/phường chỉ thống kê một lần, không phụ thuộc số lượng loại hình hoặc phạm vi thiệt hại về môi trường trên địa bàn.

- Khu dân cư được thống kê khi thiên tai trực tiếp gây ra tình trạng ô nhiễm, phát sinh hoặc tồn lưu rác thải, bùn đất, nước thải, chất thải hoặc các tác động môi trường khác làm ảnh hưởng đến điều kiện vệ sinh, môi trường sống của cộng đồng dân cư. Một khu dân cư bị ảnh hưởng bởi nhiều loại tác động môi trường chỉ thống kê một lần.

- Khối lượng rác thải, bùn đất và các chất thải khác phát sinh trực tiếp do thiên tai hoặc do thiên tai cuốn trôi, dồn ứ, vùi lấp, cần được thu gom, vận chuyển, xử lý để bảo đảm vệ sinh môi trường. Khối lượng được xác định bằng đo đạc, cân, ước tính theo phương pháp phù hợp hoặc hồ sơ thu gom, vận chuyển, xử lý có liên quan. Không tính khối lượng chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt thông thường không do thiên tai gây ra.

- Sự cố được thống kê khi thiên tai trực tiếp gây ra hoặc làm phát sinh, kích hoạt, gia tăng mức độ của sự cố môi trường, như tràn dầu, rò rỉ hóa chất, phát tán chất nguy hại, vỡ hồ/bãi chứa chất thải hoặc sự cố tương tự, có ảnh hưởng hoặc nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường và cần áp dụng biện pháp ứng phó, kiểm soát, khắc phục.

- Công trình, thiết bị, hệ thống quan trắc được thống kê khi đã tồn tại trước thiên tai và bị thiên tai tác động trực tiếp làm sập, đổ, cuốn trôi, phá hủy hoặc hư hỏng, dẫn đến mất hoặc suy giảm khả năng thực hiện chức năng bảo vệ môi trường.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại được xác định căn cứ vào:

- Phạm vi, diện tích hoặc khối lượng thành phần môi trường bị ảnh hưởng.

- Mức độ suy giảm chức năng, chất lượng môi trường hoặc hệ sinh thái.

- Mức độ cần thiết của các biện pháp phục hồi, cải tạo, xử lý.

- Đối với các tiêu chí mà có quy định, quy chuẩn chuyên ngành riêng thì áp dụng theo các tiêu chí chuyên ngành phù hợp.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về môi trường chỉ được ước tính bằng tiền khi có căn cứ, phương pháp và dữ liệu phù hợp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Đối với thiệt hại có thể xác định được chi phí để xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường hoặc khôi phục hệ sinh thái, có thể căn cứ vào khối lượng công việc, định mức, đơn giá và chi phí hợp lý để thực hiện việc phục hồi.

D. BIỂU MẪU SỐ 03: BẢNG TỔNG HỢP THỐNG KÊ, ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI VỀ NÔNG NGHIỆP

I. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG

1. Khái niệm

Thiệt hại về cây trồng do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với cây trồng, diện tích gieo trồng, diện tích đang sinh trưởng hoặc diện tích đang cho thu hoạch, làm cây trồng bị chết, gãy đổ, vùi lấp, ngập úng, khô hạn, nhiễm mặn, nhiễm phèn hoặc hư hỏng, dẫn đến giảm hoặc mất khả năng sinh trưởng, thu hoạch và năng suất so với trước khi xảy ra thiên tai.

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc. Cây hằng năm bao gồm: Các loại rau màu, cây lương thực không phải lúa (ngô, khoai, sắn), cây mía, cây cói, đay, gai, sả, dâu tằm và cây dược liệu hằng năm.

Cây trồng lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần. Cây trồng lâu năm bao gồm: Cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, chè, điều, ca cao); cây ăn quả lâu năm (cam, bưởi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải, thanh long); cây lâu năm khác (cây lấy gỗ, cây bóng mát, cây làm dược liệu lâu năm hoặc cây cảnh trồng lâu năm).

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Diện tích lúa

- Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày;

- Sau gieo trồng từ trên 10 đến 45 ngày;

- Sau gieo trồng trên 45 ngày.

b) Diện tích mạ

c) Cây hằng năm khác

- Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng);

- Giai đoạn cây đang phát triển (từ trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng);

- Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng).

d) Cây trồng lâu năm

- Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản.

- Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết.

- Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống.

- Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn cây đầu dòng.

đ) Vật tư, chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ trồng trọt.

e) Các thiệt hại về cây trồng khác.

3. Tiêu chí xác định

Thiệt hại về cây trồng được thống kê là bị thiệt hại do thiên tai khi:

a) Đã được gieo trồng hoặc trồng trước thời điểm xảy ra thiên tai.

b) Bị tác động trực tiếp bởi một hoặc nhiều loại hình thiên tai.

c) Có cây trồng bị chết, mất, gãy, đổ, vùi lấp, ngập úng, khô hạn, nhiễm mặn, nhiễm phèn hoặc hư hỏng.

d) Thiệt hại làm giảm hoặc mất khả năng sinh trưởng, năng suất, sản lượng.

đ) Có căn cứ xác định diện tích và mức độ thiệt hại thông qua kiểm tra thực tế, báo cáo của người sản xuất, hồ sơ sản xuất, bản đồ/số liệu đất đai, ảnh viễn thám, dữ liệu chuyên ngành hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác.

4. Nguyên tắc thống kê

Diện tích bị thiệt hại phải là diện tích thực tế đã gieo trồng, trồng hoặc đang sản xuất, không tính diện tích đất chưa đưa vào sản xuất.

Một diện tích cây trồng chỉ được thống kê một lần theo loại cây và mức độ thiệt hại tương ứng.

Thiệt hại về cây trồng phải được phân biệt với thiệt hại về đất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi, nhà kính, nhà lưới, kho bảo quản và tài sản phục vụ sản xuất.

Trường hợp thiên tai xảy ra nhiều lần trong cùng một vụ sản xuất, chỉ thống kê thiệt hại thực tế chưa được thống kê ở lần trước, tránh cộng trùng diện tích.

5. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với cây trồng được xác định theo tỷ lệ diện tích bị thiệt hại so với trước khi xảy ra thiên tai, gồm:

a) Thiệt hại hoàn toàn: Diện tích cây trồng bị mất trắng, chết hoặc hư hỏng đến mức không còn khả năng thu hoạch hoặc không còn khả năng phục hồi để tiếp tục chu kỳ sản xuất trên 70%.

b) Thiệt hại nặng: Diện tích cây trồng bị chết, hư hỏng từ 30% đến 70%, làm giảm đáng kể năng suất hoặc sản lượng, khả năng phục hồi để tiếp tục chu kỳ sản xuất ở các mức khác nhau.

c) Thiệt hại một phần: Diện tích cây trồng bị hư hỏng nhẹ dưới 30%, làm giảm một phần năng suất hoặc sản lượng, có thể tiếp tục sinh trưởng và cho thu hoạch.

6. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về cây trồng được xác định căn cứ vào diện tích, loại cây trồng, thời kỳ sinh trưởng, mức độ thiệt hại và giá cả phù hợp tại thời điểm ngay trước khi xảy ra thiên tai hoặc tính theo định mức, phương pháp hướng dẫn chuyên ngành về trồng trọt.

Giá trị thiệt hại đối với vật tư, chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ

trồng trọt được xác định trên cơ sở giá trị của công trình, vật tư, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, kết hợp với khối lượng, định mức đơn giá để áp dụng:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

II. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LÂM NGHIỆP

1. Khái niệm

Thiệt hại về lâm nghiệp do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với rừng trồng, cây lâm nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, rừng tự nhiên, nguồn giống lâm nghiệp, cây giống tại vườn ươm và công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, làm mất, gãy đổ, chết, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng sinh trưởng, phục hồi, cung cấp sản phẩm, thực hiện chức năng của rừng hoặc phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác bị thiệt hại.

b) Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp từ trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi bị thiệt hại.

c) Diện tích vườn giống, rừng giống bị thiệt hại.

d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại.

đ) Diện tích rừng tự nhiên bị thiệt hại do thiên tai (đổ, gãy, sạt lở, vùi lấp hoặc bị mất rừng).

e) Công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng bị thiệt hại.

g) Các thiệt hại khác về lâm nghiệp.

3. Tiêu chí xác định

a) Diện tích cây rừng, cây lâm nghiệp trồng trên đất lâm nghiệp được thống kê khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Cây được trồng trên đất lâm nghiệp trước thời điểm xảy ra thiên tai.

- Bị thiên tai tác động trực tiếp làm cây bị gãy, đổ, bật gốc, chết, vùi lấp, cuốn trôi hoặc hư hỏng.

- Thiệt hại làm giảm mật độ cây sống, khả năng sinh trưởng hoặc khả năng tiếp tục phát triển của diện tích trồng rừng.

- Xác định được diện tích thực tế bị thiệt hại thông qua kiểm tra hiện trường, hồ sơ trồng rừng, bản đồ hoặc tài liệu quản lý rừng.

- Thời gian từ khi trồng đến thời điểm xảy ra thiên tai được xác định căn cứ hồ sơ trồng rừng và chu kỳ khai thác áp dụng đối với loài cây, mục đích trồng rừng tương ứng.

- Trường hợp cây lâm sản ngoài gỗ không có chu kỳ khai thác được xác định rõ, cần căn cứ đặc điểm sinh trưởng, thời kỳ thu hoạch và hồ sơ kỹ thuật của loài cây để phân loại; không tự quy đổi theo chu kỳ khai thác của cây gỗ.

b) Diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi được thống kê khi

- Là rừng trồng gỗ lớn theo hồ sơ, phương án hoặc tiêu chí chuyên ngành áp dụng.

- Có tuổi rừng trên 03 năm tại thời điểm xảy ra thiên tai.

- Bị thiên tai tác động trực tiếp làm cây gãy, đổ, bật gốc, chết hoặc hư hỏng, ảnh hưởng đến mật độ, chất lượng, khả năng sinh trưởng hoặc mục tiêu kinh doanh rừng gỗ lớn.

c) Diện tích vườn giống, rừng giống được thống kê

- Khi đã tồn tại trước thời điểm xảy ra thiên tai và bị tác động trực tiếp làm cây giống, cây mẹ, cây trội hoặc các bộ phận phục vụ sản xuất, cung cấp nguồn giống bị gãy, đổ, chết, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng cung cấp giống.

- Diện tích thống kê là diện tích thực tế bị thiệt hại; trường hợp chỉ một phần vườn giống hoặc rừng giống bị ảnh hưởng thì không tính toàn bộ diện tích.

d) Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm

Diện tích được thống kê khi cây giống đã được gieo, ươm hoặc đang chăm sóc tại vườn ươm trước thời điểm xảy ra thiên tai và bị thiên tai tác động trực tiếp làm cây giống chết, cuốn trôi, vùi lấp, gãy, hư hỏng hoặc không còn đủ điều kiện tiêu chuẩn để sử dụng cho mục đích trồng rừng.

Xác định theo diện tích thực tế có cây giống bị thiệt hại.

Thiệt hại đối với nhà che, hệ thống tưới, khay, bầu, thiết bị và công trình vườn ươm được thống kê theo tài sản hoặc công trình tương ứng.

đ) Diện tích rừng tự nhiên bị đổ, gãy, bị sạt lở gây thiệt hại do thiên tai.

Diện tích được thống kê khi có căn cứ xác định thiên tai trực tiếp gây ra một trong các tình trạng sau:

Cây rừng bị gãy, đổ, bật gốc trên diện rộng hoặc với mức độ ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc, chất lượng và khả năng phục hồi của rừng.

Đất rừng bị sạt lở, cuốn trôi hoặc vùi lấp, làm tổn hại thảm thực vật rừng.

Diện tích rừng bị phá hủy hoặc không còn đáp ứng tiêu chí xác định rừng theo quy định pháp luật về lâm nghiệp do tác động của thiên tai.

Chỉ xác định là mất rừng khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật về lâm nghiệp; không mặc nhiên coi mọi diện tích cây rừng gãy, đổ hoặc bị sạt lở là diện tích mất rừng.

e) Công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng bị thiệt hại

Công trình được thống kê khi đã tồn tại trước thời điểm xảy ra thiên tai và bị thiên tai tác động trực tiếp làm sập, đổ, cuốn trôi, sạt lở, hư hỏng hoặc suy giảm khả năng sử dụng.

Công trình hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng bao gồm đường lâm nghiệp, chòi canh lửa, trạm bảo vệ rừng, công trình phòng cháy và chữa cháy rừng, công trình phục vụ gieo ươm và phát triển rừng, công trình phụ trợ và các hạng mục hạ tầng lâm nghiệp khác theo quy định chuyên ngành lâm nghiệp.

4. Mức độ thiệt hại về lâm nghiệp

Mức độ thiệt hại đối với lâm nghiệp được xác định theo tỷ lệ diện tích bị thiệt hại so với trước khi xảy ra thiên tai, gồm:

a) Thiệt hại hoàn toàn: Phần lớn diện tích cây lâm nghiệp bị chết, cuốn trôi, vùi lấp hoặc hư hỏng đến mức không còn khả năng phục hồi, phải trồng lại hoặc gieo ươm lại trên 70%.

b) Thiệt hại nặng: Diện tích cây bị gãy, đổ, hư hỏng từ 30% đến 70%, cần trồng bổ sung, trồng lại hoặc áp dụng biện pháp phục hồi lớn.

c) Thiệt hại một phần: Diện tích cây lâm nghiệp bị hư hỏng nhẹ dưới 30%, cây còn khả năng sống và phục hồi nhưng bị tổn thương, làm giảm mật độ, chất lượng hoặc khả năng sinh trưởng.

d) Đối với công trình hạ tầng lâm nghiệp, phân loại theo tình trạng công trình bị phá hủy hoàn toàn, hư hỏng nặng hoặc hư hỏng một phần, căn cứ khả năng sử dụng và nhu cầu sửa chữa, khôi phục thực tế.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở đối tượng bị thiệt hại, diện tích thiệt hại, tình trạng sinh trưởng, mức độ thiệt hại và giá trị tài sản trước thời điểm xảy ra thiên tai.

Đối với rừng trồng: Căn cứ diện tích, loài cây, tuổi rừng, mật độ, tình trạng cây và mức độ thiệt hại; áp dụng định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định chuyên ngành về lâm nghiệp.

Đối với rừng trồng gỗ lớn: Xem xét giá trị lâm sản, tình trạng cây và khả năng tiếp tục sinh trưởng, khai thác; không lấy toàn bộ giá trị khai thác dự kiến trong tương lai làm giá trị thiệt hại.

Đối với vườn giống, rừng giống: Căn cứ thiệt hại đối với cây giống, cây mẹ, nguồn vật liệu giống, áp dụng định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định chuyên ngành về lâm nghiệp.

Đối với cây giống tại vườn ươm: Căn cứ số lượng hoặc diện tích cây giống bị thiệt hại, chủng loại, tuổi cây, áp dụng định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định chuyên ngành về lâm nghiệp.

Đối với rừng tự nhiên: Ưu tiên thống kê diện tích, loại rừng, mức độ tác động và tình trạng mất rừng. Chỉ quy đổi thành tiền khi có phương pháp và căn cứ pháp lý phù hợp; không mặc nhiên xác định toàn bộ giá trị sinh thái của rừng bằng chi phí trồng lại.

Đối với công trình hạ tầng lâm nghiệp: Căn cứ khối lượng, bộ phận, hạng mục công trình bị thiệt hại và định mức đơn giá để áp dụng:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

III. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN

1. Khái niệm

Thiệt hại về thủy sản là những tác động trực tiếp do thiên tai gây ra đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, thủy sản nuôi, cơ sở và phương tiện phục vụ nuôi trồng thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản; bao gồm thủy sản bị chết, thất thoát, cuốn trôi, công trình nuôi bị hư hỏng và phương tiện khai thác bị hư hỏng, chìm, mất hoặc không thể tiếp tục hoạt động.

Việc thống kê phải căn cứ vào hiện trạng thiệt hại thực tế, hồ sơ sản xuất, kiểm tra tại hiện trường và tài liệu xác minh có liên quan; chỉ ghi nhận thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Diện tích nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao (đầm/hầm).

b) Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè.

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác.

d) Tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản.

đ) Ngư cụ, dụng cụ khai thác thủy hải sản bị thiệt hại, hư hỏng.

e) Các thiệt hại về thủy sản khác.

3. Tiêu chí xác định

a) Diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức bán thâm canh hoặc thâm canh trong ao, đầm, hầm được thống kê khi:

- Diện tích ao, đầm, hầm đang nuôi thủy sản tại thời điểm xảy ra thiên tai.

- Thiên tai trực tiếp làm thủy sản nuôi bị chết, thất thoát, bị cuốn trôi.

- Diện tích thiệt hại được xác định theo diện tích thực tế bị ảnh hưởng; trường hợp chỉ một phần diện tích bị thiệt hại thì chỉ thống kê phần diện tích đó.

b) Diện tích nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè

- Bể, lồng, bè đã được bố trí và sử dụng để nuôi thủy sản trước khi xảy ra thiên tai.

- Thủy sản nuôi bị chết, thất thoát hoặc bị cuốn trôi do lũ, ngập, dòng chảy mạnh, sóng lớn, sạt lở hoặc các tác động trực tiếp khác của thiên tai.

- Bể, lồng, bè, khung, phao, dây neo, hệ thống cấp nước và các bộ phận liên quan bị phá hủy, hư hỏng hoặc trôi mất do thiên tai.

- Xác định số lượng bể, lồng, bè bị thiệt hại; số lượng hoặc khối lượng thủy sản bị thiệt hại và giá trị tương ứng khi có đủ căn cứ.

c) Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản không thuộc hình thức nuôi bán thâm canh, thâm canh trong ao, đầm, hầm hoặc nuôi trong bể, lồng, bè, bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai.

- Xác định hình thức nuôi cụ thể, địa điểm, diện tích hoặc quy mô nuôi trước khi xảy ra thiên tai.

- Có thủy sản nuôi, khu vực nuôi hoặc tài sản trực tiếp phục vụ hoạt động nuôi bị thiệt hại do thiên tai.

- Xác định diện tích thực tế bị thiệt hại; ghi rõ hình thức nuôi để phục vụ tổng hợp, đối chiếu.

Chỉ xếp vào chỉ tiêu này khi hoạt động nuôi không thuộc hai chỉ tiêu nêu tại điểm a, điểm b.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với nuôi trồng thủy hải sản được lượng hóa bằng số lượng, diện tích bị thiệt hại phù hợp với từng chỉ tiêu, không xác định theo định tính hay tỷ lệ % bị thiệt hại.

Mức độ thiệt hại đối với tàu cá, phương tiện khai thác thủy hải sản, ngư cụ, dụng cụ được xác định theo tỷ lệ thiệt hại: Thiệt hại hoàn toàn, thiệt hại nặng và thiệt hại một phần.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại đối với nhóm chỉ tiêu về thủy sản được ước tính trên cơ sở khối lượng, diện tích, số lượng đối tượng bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai và đơn giá phù hợp tại thời điểm xảy ra thiên tai.

Việc ước tính phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, xác minh tại hiện trường; hồ sơ sản xuất, nuôi trồng, quản lý tài sản; giá thị trường tại địa phương và các tài liệu có liên quan. Trường hợp không đủ điều kiện xác định chính xác, được phép ước tính theo số liệu thực tế có thể kiểm chứng, phương pháp chuyên ngành về thủy sản và phải nêu rõ căn cứ ước tính.

Giá trị thiệt hại được xác định theo giá trị thiệt hại trực tiếp thực tế, không tính toàn bộ doanh thu dự kiến, lợi nhuận kỳ vọng hoặc các thiệt hại gián tiếp do gián đoạn hoạt động nuôi.

Đối với tàu thuyền, phương tiện khai thác thủy sản được xác định dựa vào vào đặc điểm, tình trạng và mức độ hư hỏng thực tế của từng phương tiện và đơn giá, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá xây dựng hoặc sửa chữa, định mức chuyên ngành được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc cho phép áp dụng.

Trường hợp không có đủ thông tin nêu trên, sử dụng số liệu điều tra, khảo sát hoặc phương pháp ước tính chuyên môn có căn cứ; phải ghi rõ nguồn dữ liệu, giả định và cách tính.

IV. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ VẬT NUÔI

1. Khái niệm

Thiệt hại về vật nuôi là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với vật nuôi đang được nuôi dưỡng, quản lý tại cơ sở chăn nuôi hoặc hộ chăn nuôi, bao gồm vật nuôi bị chết, mất tích, bị cuốn trôi và chuồng trại, trang thiết bị và công trình phục vụ chăn nuôi.

Việc xác định thiệt hại về vật nuôi phải căn cứ vào số lượng vật nuôi thực tế bị thiệt hại, loài vật nuôi, nhóm tuổi, tình trạng trước khi xảy ra thiên tai và kết quả kiểm tra, xác minh. Đối với chuồng trại, trang thiết bị và công trình chăn nuôi, xác định theo khối lượng, mức độ hư hỏng thực tế.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu).

b) Chim cút.

c) Lợn.

d) Lợn nái và lợn đực đang khai thác.

đ) Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi.

e) Bò sữa trên 6 tháng tuổi.

g) Trâu, bò thịt, ngựa.

h) Hươu sao, dê, cừu, đà điều.

i) Thỏ.

k) Ong mật (tính theo đàn).

l) Thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin bị thiệt hại.

m) Chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ chăn nuôi bị thiệt hại.

n) Các thiệt hại khác về vật nuôi.

3. Tiêu chí xác định

Vật nuôi bị thiệt hại được xác định theo từng loại, số lượng thực tế bị thiệt hại:

- Xác định các loại nuôi cụ thể, địa điểm, số lượng hoặc quy mô nuôi trước khi xảy ra thiên tai.

- Thống kê số lượng vật nuôi bị thiệt hại theo từng loài và nhóm phân loại; không lấy tổng đàn tại khu vực xảy ra thiên tai làm số lượng thiệt hại.

- Có căn cứ xác định loài vật nuôi thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về chăn nuôi và được nuôi hợp pháp.

4. Mức độ thiệt hại đối với vật nuôi

Thiệt hại đối với vật nuôi do thiên tai gây ra là bị chết, mất tích, bị cuốn trôi.

Đối với chuồng trại, công trình chăn nuôi được xác định theo các mức độ thiệt hại hoàn toàn, thiệt hại nặng và thiệt hại một phần.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại đối với nhóm chỉ tiêu về vật nuôi được ước tính trên cơ sở khối lượng, số lượng đối tượng bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai và đơn giá phù hợp tại thời điểm xảy ra thiên tai.

Việc ước tính phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, xác minh tại hiện trường; hồ sơ nuôi, quản lý tài sản; giá thị trường tại địa phương và các tài liệu có liên quan. Trường hợp không đủ điều kiện xác định chính xác, được phép ước tính theo số liệu thực tế có thể kiểm chứng, phương pháp chuyên ngành phù hợp và phải nêu rõ căn cứ ước tính.

Giá trị thiệt hại được xác định theo giá trị thiệt hại trực tiếp thực tế, không tính toàn bộ doanh thu dự kiến, lợi nhuận kỳ vọng hoặc các thiệt hại gián tiếp do gián đoạn hoạt động chăn nuôi.

Giá trị thiệt hại đối với chuồng, trại, thiết bị và công trình phục vụ chăn nuôi bị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị của công trình, vật tư, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, kết hợp với khối lượng, định mức đơn giá để áp dụng:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

V. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ MUỐI

1. Khái niệm

Thiệt hại về muối là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với diện tích, cơ sở sản xuất muối, sản lượng muối đang sản xuất hoặc đã thu hoạch và công trình, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản muối.

Việc thống kê thiệt hại phải căn cứ vào hiện trạng thực tế tại thời điểm xảy ra thiên tai, diện tích sản xuất muối, khối lượng muối bị thiệt hại, mức độ hư hỏng của công trình, thiết bị và tài liệu kiểm tra, xác minh có liên quan.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Diện tích muối bị thiệt hại bao gồm muối kết tinh trên ruộng, muối đã thu hoạch và đang lưu trữ tại khu vực sản xuất;

b) Công trình và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản muối (bao gồm các kho chứa, nhà tập kết, nền sân, bờ bao, hệ thống dẫn và cấp thoát nước, công trình điều tiết nước, đường nội đồng và các công trình trực tiếp phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản muối bị hư hỏng hoặc phá hủy do thiên tai).

3. Tiêu chí xác định

- Diện tích đã được đưa vào sản xuất muối hoặc đang trong quá trình chuẩn bị sản xuất theo quy trình sản xuất muối tại thời điểm xảy ra thiên tai.

- Có thiệt hại trực tiếp như ngập, sạt lở, bồi lấp, xói mòn, hư hỏng nền sản xuất, bờ bao, hệ thống dẫn nước hoặc các hạng mục khác làm ảnh hưởng đến khả năng sản xuất, thu hoạch muối.

- Chỉ thống kê phần diện tích thực tế bị thiệt hại; trường hợp toàn bộ khu vực sản xuất bị ảnh hưởng nhưng chỉ một phần diện tích bị hư hỏng thì xác định riêng phần diện tích đó.

- Đối với công trình và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, bảo quản muối:

+ Công trình đã tồn tại trước khi xảy ra thiên tai và thuộc phạm vi phục vụ hoạt động sản xuất muối.

+ Có thiệt hại trực tiếp như sập đổ, ngập, sạt lở, xói mòn, cuốn trôi hoặc hư hỏng kết cấu.

+ Xác định theo từng công trình, hạng mục, khối lượng và mức độ hư hỏng thực tế.

4. Mức độ thiệt hại đối với muối

- Thiệt hại hoàn toàn: Trên 70% diện tích hoặc hạng mục sản xuất bị phá hủy, không thể tiếp tục sử dụng nếu chưa khôi phục; muối bị cuốn trôi, hòa tan hoặc không còn khả năng sử dụng và không thể thu hồi hợp lý.

- Thiệt hại nặng: Từ 30% đến 70% diện tích, sản lượng, công trình hoặc thiết bị bị thiệt hại.

- Thiệt hại một phần: Dưới 30% diện tích, sản lượng, công trình hoặc thiết bị bị thiệt hại.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại đối với sản xuất muối được ước tính trên cơ sở khối lượng muối bị thiệt hại và giá trị thiệt hại thực tế đối với công trình, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất muối do thiên tai gây ra.

Đơn giá muối được xác định theo giá giao dịch phổ biến tại địa phương ở thời điểm xảy ra thiên tai, tương ứng với loại muối, chất lượng, quy cách và điều kiện giao dịch. Có thể sử dụng hóa đơn, hợp đồng mua bán, sổ sách sản xuất, chứng từ kế toán hoặc kết quả khảo sát giá làm căn cứ.

Đối với công trình, kho chứa, máy móc và thiết bị phục vụ sản xuất muối được xác định trên cơ sở giá trị của công trình, vật tư, thiết bị ngay trước thời điểm xảy ra thiên tai, kết hợp với khối lượng, định mức đơn giá để áp dụng:

- Trường hợp có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì áp dụng theo quy định đó.

- Trường hợp chưa có quy định, định mức, đơn giá hoặc phương pháp xác định giá trị phù hợp thì căn cứ vào suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình, thiết bị được cơ quan có thẩm quyền công bố và mặt bằng giá phổ biến tại địa phương tại thời điểm xảy ra thiên tai để ước tính thiệt hại.

VI. CHỈ TIÊU THIỆT HẠI VỀ LƯƠNG THỰC, GIỐNG

1. Khái niệm

Thiệt hại về lương thực, giống do thiên tai là thiệt hại trực tiếp do thiên tai gây ra đối với lương thực đã thu hoạch, lương thực dự trữ và các loại giống phục vụ sản xuất nông nghiệp bị ngập, hư hỏng, cuốn trôi, vùi lấp không còn khả năng sử dụng hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn để sử dụng.

2. Chỉ tiêu thống kê

a) Lương thực bị thiệt hại bao gồm: lúa đã thu hoạch; gạo; ngô; các loại lương thực khác (sắn, khoai và các loại lương thực khác theo đặc điểm sản xuất thực tế của địa phương).

b) Hạt giống bị thiệt hại bao gồm: Giống lúa, giống ngô, giống cây lương thực, cây rau màu và các cây trồng khác.

3. Tiêu chí xác định

a) Đối với lương thực bị thiệt hại:

- Lương thực đã được thu hoạch, tập kết, bảo quản hoặc dự trữ trước thời điểm xảy ra thiên tai.

- Lương thực bị thiên tai tác động trực tiếp làm ngập, hư hỏng, cuốn trôi, vùi lấp hoặc mất khả năng bảo quản, sử dụng.

- Xác định khối lượng lương thực thực tế bị thiệt hại theo từng loại, địa điểm và chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý.

b) Đối hạt giống bị thiệt hại

- Hạt giống đã được sản xuất, thu hoạch, thu mua, tập kết hoặc bảo quản để phục vụ sản xuất trước thời điểm xảy ra thiên tai.

- Hạt giống bị thiên tai tác động trực tiếp làm hư hỏng, cuốn trôi, vùi lấp hoặc mất khả năng sử dụng.

- Xác định theo chủng loại, giống, số lượng hoặc khối lượng thực tế bị thiệt hại.

4. Mức độ thiệt hại

Mức độ thiệt hại đối với lương thực, giống được xác định căn cứ vào tỷ lệ khối lượng, số lượng hoặc giá trị bị thiệt hại so với tổng khối lượng, số lượng hoặc giá trị trước khi xảy ra thiên tai, gồm:

a) Thiệt hại hoàn toàn: Trên 70% khối lượng, số lượng lương thực, giống bị mất, hư hỏng, cuốn trôi hoặc mất khả năng bảo quản, sử dụng.

b) Thiệt hại nặng: Từ 30% đến 70% khối lượng, số lượng lương thực, giống bị mất, hư hỏng hoặc ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sử dụng.

c) Thiệt hại một phần: Dưới 30% khối lượng, số lượng lương thực, giống bị mất, hư hỏng hoặc suy giảm chất lượng, phần còn lại cơ bản vẫn bảo đảm khả năng sử dụng.

5. Phương pháp ước tính thiệt hại

Giá trị thiệt hại về lương thực, giống được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng, chủng loại, chất lượng và giá trị thực tế của đối tượng bị thiệt hại tại thời điểm ngay trước khi xảy ra thiên tai.

Đối với lương thực: Căn cứ khối lượng, chủng loại, chất lượng lương thực bị thiệt hại và giá giao dịch phổ biến tại địa phương ở thời điểm xảy ra thiên tai.

Đối với giống cây trồng: Căn cứ chủng loại, cấp giống, số lượng hoặc khối lượng giống bị thiệt hại, giá giống tương ứng trên thị trường hoặc chi phí sản xuất thực tế có căn cứ.

Trường hợp lương thực, giống bị hư hỏng một phần nhưng vẫn có khả năng thu hồi, tận dụng hoặc sử dụng vào mục đích khác thì giá trị thiệt hại được xác định trên cơ sở giá trị thực tế bị mất hoặc suy giảm.